

QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày hiệu lực/Effective date: 28/09/2026

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
3	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
4	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
5	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
6	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
7	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
8	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
9	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
10	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
11	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
12	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
13	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
14	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
15	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
16	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
17	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
18	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
19	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
20	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
21	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
22	MC3	VN000000MC30	3.500.000	0,0000000	0	0	0
23	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
24	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
25	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,0000000	0	0	0
26	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
27	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
28	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
29	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
30	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
31	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
32	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
33	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
34	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
35	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
36	SMV	VN000000SMV7	16.773.746	100,0000000	16.773.746	10.128.157	6.645.589
37	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
38	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
39	TCR1	VN000000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
40	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
41	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
42	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
43	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
44	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
45	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
46	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			641.624.849		314.154.888	135.608.206	178.546.682
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
15	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
16	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
17	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
18	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
22	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
23	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
24	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
25	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
26	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
27	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
28	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
29	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
30	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
31	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
32	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
34	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
35	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
36	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
37	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
38	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000
39	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
40	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
41	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
42	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
43	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
44	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
45	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
47	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
48	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
49	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
50	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
51	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
52	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
53	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
54	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
56	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
57	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
58	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
59	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
60	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
61	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
62	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
63	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
64	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
65	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
66	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
67	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
68	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
69	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
70	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
71	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
74	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
75	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
77	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
78	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
79	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
80	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
81	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
82	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
83	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
84	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
85	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
86	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
87	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
88	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
89	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
90	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
91	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
93	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
94	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
95	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
96	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
97	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
98	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
99	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
100	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
101	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
102	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
103	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
104	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
105	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
106	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
107	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
108	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
109	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
110	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
111	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
112	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
113	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
114	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
115	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
116	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
117	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
118	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
119	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
120	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
121	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
122	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
123	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
124	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
125	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000
126	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
127	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
128	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
129	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
130	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
131	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
132	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
133	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
134	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
135	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
136	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
137	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
138	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
139	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
140	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
141	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
142	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
143	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
144	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
145	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
146	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
147	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
148	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
149	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
150	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
151	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
152	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
153	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
154	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
155	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
156	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
157	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
158	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
159	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
160	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
161	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
162	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
163	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
164	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
165	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
166	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
167	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
168	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
169	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
170	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
171	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
172	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
173	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
174	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
175	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
176	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
177	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	1.056.600	41.063.400
178	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	7.476.804	112.523.196
179	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
180	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
181	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
182	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
183	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
184	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
185	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,0000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
186	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
187	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
188	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
189	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	250.000	54.022.000
190	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	500.000	41.100.000
191	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
192	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
193	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
194	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
195	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	1.440.000	73.466.845
196	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
197	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
198	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
199	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
200	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
201	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
202	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
203	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
204	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
205	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
206	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
207	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
208	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
209	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
210	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	5.250.000	49.251.593
211	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.850.000	52.820.000
212	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.230.451	54.419.549
213	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
214	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
215	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
216	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
217	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	2.211.000	75.289.000
218	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
219	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
220	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
221	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
222	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
223	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
224	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
225	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
226	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
227	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
228	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
229	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
230	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
231	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
232	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
233	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
234	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	0	75.650.000
235	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
236	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
237	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	4.860.000	121.640.000
238	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	4.000.000	118.200.000
239	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
240	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	3.050.000	124.450.000
241	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
242	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
243	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
244	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
245	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
246	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
247	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
248	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
249	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
250	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
251	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
252	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
253	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
254	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
255	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
256	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
257	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	5.500.000	116.790.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
258	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
259	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
260	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
261	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
262	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
263	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
264	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
265	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
266	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	1.000.000	74.000.000
267	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
268	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	1.000.000	131.450.000
269	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
270	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
271	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
272	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
273	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
274	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
275	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
276	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
277	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
278	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
279	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
280	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000
281	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	400.000	41.910.000
282	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
283	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	500.000	148.500.000
284	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
285	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
286	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
287	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
288	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
289	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
290	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
291	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	500.000	163.810.000
292	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
293	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
294	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
295	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
296	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
297	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
298	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
299	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	0	159.250.000
300	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
301	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
302	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
303	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
304	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
305	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
306	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
307	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
308	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
309	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
310	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
311	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
312	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
313	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
314	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
315	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
316	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
317	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
318	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
319	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
320	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
321	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	0	163.320.000
322	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	500.000	179.500.000
323	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
324	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	2.000.000	212.720.000
325	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	2.500.000	208.480.000
326	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
327	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	4.500.000	60.400.000
328	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
329	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
330	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
331	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
332	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
333	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
334	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
335	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
336	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	0	124.940.000
337	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	11.000.000	156.500.000
338	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
339	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
340	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
341	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
342	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
343	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
344	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
345	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
346	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.500.000	268.920.000
347	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
348	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	6.500.000	224.700.000
349	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
350	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
351	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
352	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
353	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
354	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
355	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
356	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
357	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
358	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
359	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
360	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
361	TD2530010	VNTD25300102	175.770.000	100,0000000	175.770.000	11.650.000	164.120.000
362	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
363	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,0000000	303.900.000	0	303.900.000
364	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,0000000	298.350.000	1.900.000	296.450.000
365	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,0000000	314.600.000	1.000.000	313.600.000
366	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
367	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,0000000	307.500.000	1.000.000	306.500.000
368	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
369	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,0000000	416.651.350	5.900.000	410.751.350
370	TD2535029	VNTD25350297	633.590.000	100,0000000	633.590.000	0	633.590.000
371	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,0000000	122.295.000	0	122.295.000
372	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
373	TD2555052	VNTD25550524	30.926.000	100,0000000	30.926.000	0	30.926.000
374	TD2629001	VNTD26290013	5.450.000	100,0000000	5.450.000	2.500.000	2.950.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
375	TD2631008	VNTD26310084	272.550.000	100,0000000	272.550.000	0	272.550.000
376	TD2631010	VNTD26310100	440.577.000	100,0000000	440.577.000	0	440.577.000
377	TD2636021	VNTD26360212	589.510.000	100,0000000	589.510.000	4.000.000	585.510.000
378	TD2636022	VNTD26360220	528.200.000	100,0000000	528.200.000	600.000	527.600.000
379	TD2636023	VNTD26360238	435.050.000	100,0000000	435.050.000	1.000.000	434.050.000
380	TD2636024	VNTD26360246	598.268.000	100,0000000	598.268.000	2.000.000	596.268.000
381	TD2641037	VNTD26410371	32.500.000	100,0000000	32.500.000	0	32.500.000
382	TD2656067	VNTD26560670	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
383	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
384	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
385	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
386	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
387	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
Tổng (GBX)			28.168.104.825		28.168.104.825	312.633.686	27.855.471.139
III. HCX							
1	ASSC12601	VNASSC126017	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
2	ASSC12602	VNASSC126025	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
3	ASSC12603	VNASSC126033	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
4	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,0000000	596.000	0	596.000
5	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	4.678	4.995.322
6	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
7	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	957	2.999.043
8	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
9	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
10	BAB126029	VNBAB1260298	9.406.000	100,0000000	9.406.000	0	9.406.000
11	BAB126030	VNBAB1260306	4.945.500	100,0000000	4.945.500	0	4.945.500
12	BAF126003	VNBAF1260034	10.000	100,0000000	10.000	3.145	6.855
13	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
14	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
15	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
16	BID126007	VNBID1260073	19.851.508	100,0000000	19.851.508	100.900	19.750.608
17	BID126008	VNBID1260081	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
18	BID126009	VNBID1260099	3.160.253	100,0000000	3.160.253	100.000	3.060.253
19	BID126022	VNBID1260222	9.148.938	100,0000000	9.148.938	0	9.148.938
20	BID126023	VNBID1260230	4.465.850	100,0000000	4.465.850	0	4.465.850
21	BID126024	VNBID1260248	37.412	100,0000000	37.412	0	37.412
22	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	740	12.543.060
23	CH124021	VNCH1240213	3.000	100,0000000	3.000	0	3.000
24	CH424002	VNCH4240020	654.785	100,0000000	654.785	25.067	629.718

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
25	CH425021	VNCH4250219	20.000.000	100,0000000	20.000.000	2.407.716	17.592.284
26	CH426028	VNCH4260283	25.000.000	100,0000000	25.000.000	3.353.909	21.646.091
27	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,0000000	2.104.200	1.998.746	105.454
28	CTD126006	VNCTD1260060	14.000.000	100,0000000	14.000.000	1.233.029	12.766.971
29	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.637.500	33.284.500
30	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
31	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	7.000	14.993.000
32	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
33	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	300	29.999.700
34	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
35	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
36	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
37	CTG126005	VNCTG1260055	22.214.950	100,0000000	22.214.950	1.000	22.213.950
38	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
39	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	550.486	2.449.514
40	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	244.974	9.755.026
41	F88126002	VNF881260025	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
42	F88126015	VNF881260157	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
43	FNAC12601	VNFNAC126017	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
44	FNAC12602	VNFNAC126025	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
45	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.476.550	8.523.450
46	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	4.480.000	20.520.000
47	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	500.000	24.500.000
48	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
49	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
50	HDB126016	VNHDB1260166	22.822.000	100,0000000	22.822.000	0	22.822.000
51	HDB126017	VNHDB1260174	24.124.000	100,0000000	24.124.000	0	24.124.000
52	HDB126033	VNHDB1260331	27.154.000	100,0000000	27.154.000	0	27.154.000
53	HDB126034	VNHDB1260349	25.850.000	100,0000000	25.850.000	0	25.850.000
54	HDC425001	VNHDC4250014	4.999.999	100,0000000	4.999.999	562.354	4.437.645
55	KLB124009	VNKLBI240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	10.041	7.989.959
56	KLB125015	VNKLBI250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
57	KLB125016	VNKLBI250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	10.041	8.989.959
58	KLB125031	VNKLBI250313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	713	9.999.287
59	KLB126021	VNKLBI260213	2.225.324	100,0000000	2.225.324	0	2.225.324
60	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	831.280	899.720
61	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
62	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
63	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
64	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
65	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	214.967	28.785.033
66	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
67	LPB125027	VNLPB1250270	9.000.000	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
68	LPB125028	VNLPB1250288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
69	LPB126018	VNLPB1260188	147.035	100,0000000	147.035	0	147.035
70	LPB126019	VNLPB1260196	10.017.850	100,0000000	10.017.850	0	10.017.850
71	LPB126020	VNLPB1260204	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000
72	MNB425035	VNMNB4250353	1.800.000	100,0000000	1.800.000	1.180	1.798.820
73	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	7.684	6.992.316
74	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	1.237.313	6.762.687
75	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
76	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
77	NAB125004	VNNAB1250047	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.264.692	8.735.308
78	NAB126025	VNNAB1260251	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
80	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
81	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
82	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
83	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	151	12.999.849
84	SBT425026	VNSBT4250266	4.992.969	100,0000000	4.992.969	702.861	4.290.108
85	SBT426026	VNSBT4260265	9.971.053	100,0000000	9.971.053	4.037.321	5.933.732
86	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	601.858	22.904.332
87	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,0000000	26.493.810	583.411	25.910.399
88	SHBC12601	VNSHBC126019	20.807.600	100,0000000	20.807.600	0	20.807.600
89	TCX126011	VNTCX1260118	10.000.000	100,0000000	10.000.000	15.539	9.984.461
90	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.846.375	429.825
91	TDPC12601	VNTDPC126016	3.500.000	100,0000000	3.500.000	690.784	2.809.216
92	TMS426010	VNTMS4260106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.112.017	2.887.983
93	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	436.585	3.563.415
94	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,0000000	3.000.000	4.647	2.995.353
95	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,0000000	2.994.070	0	2.994.070
96	VAB125034	VNVAB1250347	922.235	100,0000000	922.235	0	922.235
97	VABC12601	VNVABC126011	255.465	100,0000000	255.465	0	255.465
98	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	63.913	1.705.233
99	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	2.773.095	97.226.905
100	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	6.083.261	93.916.739
101	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,0000000	100.000.000	552.000	99.448.000
102	VBAC12601	VNVBAC126011	146.728.904	100,0000000	146.728.904	84.900	146.644.004

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
103	VBB123017	VNVBB1230172	0	100,0000000	0	0	0
104	VBB124007	VNVBB1240072	8.355	100,0000000	8.355	0	8.355
105	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	224.817	49.775.183
106	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,0000000	20.900.000	134.866	20.765.134
107	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	224.315	19.775.685
108	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.248	19.951.752
109	VND125032	VNVND1250320	9.993.900	100,0000000	9.993.900	410.000	9.583.900
110	VND125033	VNVND1250338	9.990.150	100,0000000	9.990.150	850.971	9.139.179
111	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	748.058	5.751.942
Tổng (HCX)			1.509.757.869		1.509.757.869	47.926.687	1.461.831.182
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,0000000	393.742.730	7.046.377	386.696.353
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	50,0000000	6.173.205	103.136	6.070.069
3	AAN	VN000000AAN7	91.649.951	0,0000000	0	0	0
4	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	157.881	35.251.670
5	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.686.492	113.508
6	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
7	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	269.842	6.923.761
8	ACB	VN000000ACB8	5.804.421.957	30,0000000	1.741.326.587	1.372.352.168	368.974.419
9	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.846.896	-7.846.896
10	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.014.649	17.379.324
11	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	0,0000000	0	1.076.087	-1.076.087
12	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	5.557.353	8.339.985
13	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	232.040	22.807.810
14	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	98.707	38.098.656
15	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
16	AGG	VN000000AGG8	178.779.982	50,0000000	89.389.991	1.263.053	88.126.938
17	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	649.547	227.662.276
18	ANT	VN000000ANT7	29.408.349	49,0000000	14.410.091	38.390	14.371.701
19	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	6.725.900	123.941.175
20	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	63.318.998	160.302.944
21	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.103.067	175.781.201
22	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	702.872	26.532.528
23	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,0000000	199.525.149	50.304.069	149.221.080
24	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.294.765	1.800
25	AST	VN000000AST6	53.999.929	49,0000000	26.459.965	25.046.899	1.413.066
26	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
27	BAF	VN000000BAF1	364.824.906	50,0000000	182.412.453	14.876.385	167.536.068
28	BCE	VN000000BCE0	41.999.846	50,0000000	20.999.923	1.112.002	19.887.921

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	3.282.751	348.617.249
30	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	126.728	28.457.268
31	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.710.201	72.871.799
32	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,0000000	101.033.528	85.847.546	15.185.982
33	BID	VN000000BID9	7.778.229.473	30,0000000	2.333.468.841	1.362.608.902	970.859.939
34	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	132.540	35.671.970
35	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	0,0000000	0	568.188	-568.188
36	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	50,0000000	75.273.813	39.074.449	36.199.364
37	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	67.437.500	14.423.438
38	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	201.610	5.985.888
39	BSI	VN000000BSI7	269.901.549	100,0000000	269.901.549	95.481.109	174.420.440
40	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,0000000	2.453.576.846	78.930.215	2.374.646.631
41	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	0,0000000	0	706.648	-706.648
42	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	654.143	-654.143
43	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	782.434	31.258.566
44	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	202.376.633	161.361.521
45	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	4.722.947	103.042.088
46	C32	VN000000C325	30.059.290	50,0000000	15.029.645	98.504	14.931.141
47	C47	VN000000C473	36.342.269	49,0000000	17.807.711	19.608	17.788.103
48	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
49	CACB2516	VN0CACB25165	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
50	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
51	CACB2603	VN0CACB26031	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
52	CACB2604	VN0CACB26049	2.800.000	100,0000000	2.800.000	45.400	2.754.600
53	CACB2606	VN0CACB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
54	CACB2607	VN0CACB26072	2.000.000	100,0000000	2.000.000	176.900	1.823.100
55	CACB2608	VN0CACB26080	2.000.000	100,0000000	2.000.000	5.300	1.994.700
56	CACB2609	VN0CACB26098	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
57	CACB2610	VN0CACB26106	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
58	CACB2614	VN0CACB26148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
59	CACB2615	VN0CACB26155	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
60	CACB2616	VN0CACB26163	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
61	CACB2617	VN0CACB26171	2.000.000	100,0000000	2.000.000	82.500	1.917.500
62	CACB2618	VN0CACB26189	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
63	CACB2619	VN0CACB26197	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
64	CACB2620	VN0CACB26205	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
65	CACB2621	VN0CACB26213	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
66	CACB2622	VN0CACB26221	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
67	CACB2623	VN0CACB26239	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
68	CACB2624	VN0CACB26247	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
69	CCC	VN000000CCC2	41.054.987	0,0000000	0	0	0
70	CCI	VN000000CCI9	23.590.900	0,0000000	0	317.488	-317.488
71	CCL	VN000000CCL3	65.538.283	50,0000000	32.769.141	1.085.769	31.683.372
72	CDC	VN000000CDC0	105.545.322	49,0000000	51.717.207	464.674	51.252.533
73	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
74	CFPT2532	VN0CFPT25325	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
75	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
76	CFPT2603	VN0CFPT26034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
77	CFPT2604	VN0CFPT26042	3.200.000	100,0000000	3.200.000	73.000	3.127.000
78	CFPT2606	VN0CFPT26067	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
79	CFPT2608	VN0CFPT26083	7.000.000	100,0000000	7.000.000	185.400	6.814.600
80	CFPT2609	VN0CFPT26091	7.000.000	100,0000000	7.000.000	200.000	6.800.000
81	CFPT2610	VN0CFPT26109	19.000.000	100,0000000	19.000.000	10.000	18.990.000
82	CFPT2611	VN0CFPT26117	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
83	CFPT2612	VN0CFPT26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
84	CFPT2613	VN0CFPT26133	3.000.000	100,0000000	3.000.000	21.200	2.978.800
85	CFPT2614	VN0CFPT26141	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
86	CFPT2615	VN0CFPT26158	8.000.000	100,0000000	8.000.000	15.000	7.985.000
87	CFPT2616	VN0CFPT26166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
88	CFPT2617	VN0CFPT26174	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
89	CFPT2621	VN0CFPT26216	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
90	CFPT2622	VN0CFPT26224	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
91	CFPT2623	VN0CFPT26232	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	CFPT2624	VN0CFPT26240	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
93	CFPT2625	VN0CFPT26257	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
94	CFPT2626	VN0CFPT26265	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
95	CFPT2627	VN0CFPT26273	4.000.000	100,0000000	4.000.000	10.000	3.990.000
96	CFPT2628	VN0CFPT26281	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
97	CFPT2629	VN0CFPT26299	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
98	CFPT2630	VN0CFPT26307	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
99	CFPT2631	VN0CFPT26315	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
100	CFPT2632	VN0CFPT26323	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
101	CFPT2633	VN0CFPT26331	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
102	CFPT2634	VN0CFPT26349	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
103	CFPT2635	VN0CFPT26356	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
104	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	CHDB2602	VN0CHDB26026	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
106	CHDB2603	VN0CHDB26034	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
107	CHDB2604	VN0CHDB26042	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
108	CHDB2605	VN0CHDB26059	2.500.000	100,0000000	2.500.000	71.900	2.428.100
109	CHDB2606	VN0CHDB26067	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
110	CHDB2607	VN0CHDB26075	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
111	CHDB2608	VN0CHDB26083	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
112	CHDB2609	VN0CHDB26091	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
113	CHDB2610	VN0CHDB26109	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
114	CHDB2611	VN0CHDB26117	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
115	CHDB2612	VN0CHDB26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
116	CHDB2613	VN0CHDB26133	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
117	CHDB2614	VN0CHDB26141	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
118	CHDB2615	VN0CHDB26158	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
119	CHP	VN000000CHP3	157.658.076	0,0000000	0	55.251	-55.251
120	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
121	CHPG2540	VN0CHPG25401	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
122	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
123	CHPG2603	VN0CHPG26037	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
124	CHPG2604	VN0CHPG26045	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
125	CHPG2605	VN0CHPG26052	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
126	CHPG2606	VN0CHPG26060	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
127	CHPG2607	VN0CHPG26078	21.000.000	100,0000000	21.000.000	250.800	20.749.200
128	CHPG2609	VN0CHPG26094	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
129	CHPG2610	VN0CHPG26102	1.500.000	100,0000000	1.500.000	1.300	1.498.700
130	CHPG2613	VN0CHPG26136	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
131	CHPG2614	VN0CHPG26144	4.000.000	100,0000000	4.000.000	628.900	3.371.100
132	CHPG2615	VN0CHPG26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	25.500	3.974.500
133	CHPG2616	VN0CHPG26169	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
134	CHPG2617	VN0CHPG26177	8.000.000	100,0000000	8.000.000	82.400	7.917.600
135	CHPG2618	VN0CHPG26185	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
136	CHPG2619	VN0CHPG26193	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
137	CHPG2620	VN0CHPG26201	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
138	CHPG2621	VN0CHPG26219	4.000.000	100,0000000	4.000.000	35.300	3.964.700
139	CHPG2625	VN0CHPG26250	18.000.000	100,0000000	18.000.000	15.000	17.985.000
140	CHPG2626	VN0CHPG26268	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
141	CHPG2627	VN0CHPG26276	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
142	CHPG2628	VN0CHPG26284	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
143	CHPG2629	VN0CHPG26292	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
144	CHPG2630	VN0CHPG26300	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
145	CHPG2631	VN0CHPG26318	4.000.000	100,0000000	4.000.000	252.700	3.747.300

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
146	CHPG2632	VN0CHPG26326	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
147	CHPG2633	VN0CHPG26334	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
148	CHPG2634	VN0CHPG26342	21.000.000	100,0000000	21.000.000	25.000	20.975.000
149	CHPG2635	VN0CHPG26359	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
150	CHPG2636	VN0CHPG26367	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
151	CHPG2637	VN0CHPG26375	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
152	CHPG2638	VN0CHPG26383	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
153	CHPG2639	VN0CHPG26391	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
154	CHPG2640	VN0CHPG26409	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
155	CHPG2641	VN0CHPG26417	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
156	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	5.513	-5.513
157	CH	VN000000CH6	671.985.291	40,0000000	268.794.116	22.889.436	245.904.680
158	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,0000000	79.285.687	12.851	79.272.836
159	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	50,0000000	13.103.791	489.246	12.614.545
160	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	0,0000000	0	1.484.199	-1.484.199
161	CLPB2603	VN0CLPB26030	8.000.000	100,0000000	8.000.000	15.600	7.984.400
162	CLPB2604	VN0CLPB26048	8.000.000	100,0000000	8.000.000	256.800	7.743.200
163	CLPB2605	VN0CLPB26055	3.000.000	100,0000000	3.000.000	785.800	2.214.200
164	CLPB2606	VN0CLPB26063	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
165	CLPB2607	VN0CLPB26071	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
166	CLPB2608	VN0CLPB26089	2.500.000	100,0000000	2.500.000	265.400	2.234.600
167	CLPB2609	VN0CLPB26097	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
168	CLPB2610	VN0CLPB26105	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
169	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	0,0000000	0	72.070	-72.070
170	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
171	CMBB2522	VN0CMBB25220	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
172	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
173	CMBB2603	VN0CMBB26038	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
174	CMBB2604	VN0CMBB26046	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
175	CMBB2605	VN0CMBB26053	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
176	CMBB2606	VN0CMBB26061	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
177	CMBB2607	VN0CMBB26079	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
178	CMBB2609	VN0CMBB26095	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
179	CMBB2610	VN0CMBB26103	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
180	CMBB2614	VN0CMBB26145	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
181	CMBB2615	VN0CMBB26152	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
182	CMBB2616	VN0CMBB26160	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
183	CMBB2617	VN0CMBB26178	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
184	CMBB2618	VN0CMBB26186	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
185	CMBB2619	VN0CMBB26194	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
186	CMBB2620	VN0CMBB26202	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
187	CMBB2621	VN0CMBB26210	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
188	CMBB2622	VN0CMBB26228	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
189	CMBB2623	VN0CMBB26236	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
190	CMG	VN000000CMG2	232.954.608	50,0000000	116.477.304	84.567.744	31.909.560
191	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
192	CMSN2601	VN0CMSN26011	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
193	CMSN2605	VN0CMSN26052	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
194	CMSN2609	VN0CMSN26094	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
195	CMSN2610	VN0CMSN26102	3.000.000	100,0000000	3.000.000	400	2.999.600
196	CMSN2611	VN0CMSN26110	8.000.000	100,0000000	8.000.000	206.700	7.793.300
197	CMSN2612	VN0CMSN26128	8.000.000	100,0000000	8.000.000	24.900	7.975.100
198	CMSN2613	VN0CMSN26136	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000	2.999.000
199	CMSN2614	VN0CMSN26144	3.000.000	100,0000000	3.000.000	900	2.999.100
200	CMSN2615	VN0CMSN26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	900	3.999.100
201	CMSN2619	VN0CMSN26193	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
202	CMSN2620	VN0CMSN26201	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
203	CMSN2621	VN0CMSN26219	3.000.000	100,0000000	3.000.000	407.000	2.593.000
204	CMSN2622	VN0CMSN26227	4.000.000	100,0000000	4.000.000	27.200	3.972.800
205	CMSN2623	VN0CMSN26235	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
206	CMSN2624	VN0CMSN26243	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
207	CMSN2625	VN0CMSN26250	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
208	CMSN2626	VN0CMSN26268	15.000.000	100,0000000	15.000.000	3.000	14.997.000
209	CMSN2627	VN0CMSN26276	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
210	CMSN2628	VN0CMSN26284	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
211	CMSN2629	VN0CMSN26292	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
212	CMSN2630	VN0CMSN26300	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
213	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	5.103	-5.103
214	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
215	CMWG2526	VN0CMWG25266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
216	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
217	CMWG2603	VN0CMWG26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
218	CMWG2604	VN0CMWG26041	19.000.000	100,0000000	19.000.000	80.100	18.919.900
219	CMWG2609	VN0CMWG26090	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
220	CMWG2610	VN0CMWG26108	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
221	CMWG2611	VN0CMWG26116	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
222	CMWG2612	VN0CMWG26124	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
223	CMWG2616	VN0CMWG26165	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
224	CMWG2617	VN0CMWG26173	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
225	CMWG2618	VN0CMWG26181	10.000.000	100,0000000	10.000.000	30.000	9.970.000
226	CMWG2619	VN0CMWG26199	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
227	CMWG2620	VN0CMWG26207	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
228	CMWG2621	VN0CMWG26215	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
229	CMWG2622	VN0CMWG26223	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
230	CMWG2623	VN0CMWG26231	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
231	CMWG2624	VN0CMWG26249	21.500.000	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
232	CMWG2625	VN0CMWG26256	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
233	CMWG2626	VN0CMWG26264	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
234	CMWG2627	VN0CMWG26272	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
235	CMWG2628	VN0CMWG26280	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
236	CMWG2629	VN0CMWG26298	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
237	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.797.877	32.151.618
238	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	538.790	16.660.026
239	COM	VN000000COM6	14.120.628	0,0000000	0	23.755	-23.755
240	CRC	VN000000CRC0	106.699.924	50,0000000	53.349.962	99.321	53.250.641
241	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	16.774.403	215.064.864
242	CRV	VN000000CRV0	687.399.875	50,0000000	343.699.937	2	343.699.935
243	CSHB2606	VN0CSHB26065	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
244	CSHB2607	VN0CSHB26073	3.000.000	100,0000000	3.000.000	11.400	2.988.600
245	CSHB2608	VN0CSHB26081	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
246	CSHB2609	VN0CSHB26099	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
247	CSHB2610	VN0CSHB26107	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
248	CSHB2611	VN0CSHB26115	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
249	CSHB2612	VN0CSHB26123	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
250	CSHB2613	VN0CSHB26131	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
251	CSHB2614	VN0CSHB26149	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
252	CSHB2615	VN0CSHB26156	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
253	CSHB2616	VN0CSHB26164	3.000.000	100,0000000	3.000.000	126.900	2.873.100
254	CSHB2617	VN0CSHB26172	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.600	2.998.400
255	CSHB2618	VN0CSHB26180	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
256	CSHB2619	VN0CSHB26198	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
257	CSHB2620	VN0CSHB26206	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
258	CSHB2621	VN0CSHB26214	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
259	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	608.151	51.205.082
260	CSSB2603	VN0CSSB26039	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
261	CSSB2604	VN0CSSB26047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
262	CSSB2605	VN0CSSB26054	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
263	CSSB2606	VN0CSSB26062	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
264	CSSB2607	VN0CSSB26070	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
265	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
266	CSTB2536	VN0CSTB25369	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
267	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
268	CSTB2603	VN0CSTB26037	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
269	CSTB2604	VN0CSTB26045	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
270	CSTB2606	VN0CSTB26060	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
271	CSTB2608	VN0CSTB26086	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
272	CSTB2609	VN0CSTB26094	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
273	CSTB2610	VN0CSTB26102	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
274	CSTB2611	VN0CSTB26110	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
275	CSTB2612	VN0CSTB26128	4.000.000	100,0000000	4.000.000	38.000	3.962.000
276	CSTB2613	VN0CSTB26136	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.951.100	2.048.900
277	CSTB2614	VN0CSTB26144	4.000.000	100,0000000	4.000.000	4.200	3.995.800
278	CSTB2615	VN0CSTB26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
279	CSTB2619	VN0CSTB26193	18.000.000	100,0000000	18.000.000	772.700	17.227.300
280	CSTB2620	VN0CSTB26201	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
281	CSTB2621	VN0CSTB26219	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
282	CSTB2622	VN0CSTB26227	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
283	CSTB2623	VN0CSTB26235	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
284	CSTB2624	VN0CSTB26243	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
285	CSTB2625	VN0CSTB26250	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
286	CSTB2626	VN0CSTB26268	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
287	CSTB2627	VN0CSTB26276	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
288	CSTB2628	VN0CSTB26284	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
289	CSTB2629	VN0CSTB26292	21.500.000	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
290	CSTB2630	VN0CSTB26300	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
291	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	1.077.899	54.172.056
292	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
293	CTCB2522	VN0CTCB25223	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
294	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
295	CTCB2601	VN0CTCB26015	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
296	CTCB2603	VN0CTCB26031	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
297	CTCB2605	VN0CTCB26056	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
298	CTCB2606	VN0CTCB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
299	CTCB2607	VN0CTCB26072	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
300	CTCB2611	VN0CTCB26114	18.000.000	100,0000000	18.000.000	620.000	17.380.000
301	CTCB2612	VN0CTCB26122	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
302	CTCB2613	VN0CTCB26130	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
303	CTCB2614	VN0CTCB26148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
304	CTCB2615	VN0CTCB26155	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
305	CTCB2616	VN0CTCB26163	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
306	CTCB2617	VN0CTCB26171	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
307	CTCB2618	VN0CTCB26189	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
308	CTCB2619	VN0CTCB26197	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
309	CTCB2620	VN0CTCB26205	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
310	CTCB2621	VN0CTCB26213	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
311	CTCB2622	VN0CTCB26221	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
312	CTCB2623	VN0CTCB26239	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
313	CTD	VN000000CTD4	114.026.467	50,0000000	57.013.233	53.180.354	3.832.879
314	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	478.580	46.391.810
315	CTG	VN000000CTG7	7.766.944.637	30,0000000	2.330.083.391	1.907.314.185	422.769.206
316	CTI	VN000000CTI3	69.299.861	49,0000000	33.956.931	154.590	33.802.341
317	CTPB2605	VN0CTPB26058	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
318	CTPB2606	VN0CTPB26066	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
319	CTPB2607	VN0CTPB26074	3.000.000	100,0000000	3.000.000	500	2.999.500
320	CTPB2608	VN0CTPB26082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
321	CTPB2609	VN0CTPB26090	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
322	CTPB2610	VN0CTPB26108	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
323	CTPB2611	VN0CTPB26116	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
324	CTPB2612	VN0CTPB26124	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
325	CTR	VN000000CTR4	128.109.533	49,0000000	62.773.671	7.403.549	55.370.122
326	CTS	VN000000CTS2	272.244.939	49,0000000	133.400.020	1.075.776	132.324.244
327	CVHM2523	VN0CVHM25233	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
328	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
329	CVHM2603	VN0CVHM26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
330	CVHM2604	VN0CVHM26041	2.800.000	100,0000000	2.800.000	55.100	2.744.900
331	CVHM2607	VN0CVHM26074	6.000.000	100,0000000	6.000.000	200	5.999.800
332	CVHM2609	VN0CVHM26090	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
333	CVHM2610	VN0CVHM26108	8.000.000	100,0000000	8.000.000	287.800	7.712.200
334	CVHM2611	VN0CVHM26116	8.000.000	100,0000000	8.000.000	30.800	7.969.200
335	CVHM2612	VN0CVHM26124	3.000.000	100,0000000	3.000.000	2.400	2.997.600
336	CVHM2613	VN0CVHM26132	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
337	CVHM2614	VN0CVHM26140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
338	CVHM2615	VN0CVHM26157	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
339	CVHM2616	VN0CVHM26165	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
340	CVHM2617	VN0CVHM26173	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
341	CVHM2618	VN0CVHM26181	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
342	CVHM2619	VN0CVHM26199	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
343	CVHM2620	VN0CVHM26207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
344	CVHM2621	VN0CVHM26215	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
345	CVHM2622	VN0CVHM26223	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
346	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
347	CVIB2601	VN0CVIB26018	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
348	CVIB2604	VN0CVIB26042	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
349	CVIB2605	VN0CVIB26059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
350	CVIB2606	VN0CVIB26067	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
351	CVIB2607	VN0CVIB26075	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
352	CVIB2608	VN0CVIB26083	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
353	CVIB2609	VN0CVIB26091	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
354	CVIB2610	VN0CVIB26109	11.000.000	100,0000000	11.000.000	45.000	10.955.000
355	CVIB2611	VN0CVIB26117	15.000.000	100,0000000	15.000.000	20.000	14.980.000
356	CVIC2515	VN0CVIC25158	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
357	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
358	CVIC2602	VN0CVIC26024	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
359	CVIC2603	VN0CVIC26032	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
360	CVIC2604	VN0CVIC26040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
361	CVIC2605	VN0CVIC26057	3.000.000	100,0000000	3.000.000	491.700	2.508.300
362	CVIC2606	VN0CVIC26065	2.000.000	100,0000000	2.000.000	26.600	1.973.400
363	CVIC2607	VN0CVIC26073	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
364	CVIC2608	VN0CVIC26081	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
365	CVIC2609	VN0CVIC26099	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
366	CVIC2610	VN0CVIC26107	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
367	CVIC2611	VN0CVIC26115	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
368	CVIC2612	VN0CVIC26123	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
369	CVIC2613	VN0CVIC26131	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
370	CVIC2614	VN0CVIC26149	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
371	CVJC2602	VN0CVJC26022	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
372	CVJC2603	VN0CVJC26030	4.000.000	100,0000000	4.000.000	39.600	3.960.400
373	CVJC2604	VN0CVJC26048	2.000.000	100,0000000	2.000.000	12.600	1.987.400
374	CVJC2605	VN0CVJC26055	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
375	CVJC2606	VN0CVJC26063	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
376	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
377	CVNM2601	VN0CVNM26015	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
378	CVNM2603	VN0CVNM26031	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
379	CVNM2605	VN0CVNM26056	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
380	CVNM2606	VN0CVNM26064	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
381	CVNM2607	VN0CVNM26072	4.000.000	100,0000000	4.000.000	400	3.999.600
382	CVNM2608	VN0CVNM26080	2.000.000	100,0000000	2.000.000	7.000	1.993.000
383	CVNM2609	VN0CVNM26098	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.400	1.998.600
384	CVNM2613	VN0CVNM26130	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
385	CVNM2614	VN0CVNM26148	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
386	CVNM2615	VN0CVNM26155	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
387	CVNM2616	VN0CVNM26163	3.500.000	100,0000000	3.500.000	88.200	3.411.800
388	CVNM2617	VN0CVNM26171	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
389	CVNM2618	VN0CVNM26189	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
390	CVNM2619	VN0CVNM26197	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
391	CVNM2620	VN0CVNM26205	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
392	CVNM2621	VN0CVNM26213	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
393	CVNM2622	VN0CVNM26221	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
394	CVNM2623	VN0CVNM26239	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
395	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
396	CVPB2531	VN0CVPB25312	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
397	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
398	CVPB2603	VN0CVPB26039	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
399	CVPB2606	VN0CVPB26062	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
400	CVPB2608	VN0CVPB26088	15.000.000	100,0000000	15.000.000	2.000	14.998.000
401	CVPB2609	VN0CVPB26096	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
402	CVPB2610	VN0CVPB26104	3.500.000	100,0000000	3.500.000	323.900	3.176.100
403	CVPB2611	VN0CVPB26112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	473.600	7.526.400
404	CVPB2612	VN0CVPB26120	3.000.000	100,0000000	3.000.000	200	2.999.800
405	CVPB2613	VN0CVPB26138	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
406	CVPB2614	VN0CVPB26146	4.000.000	100,0000000	4.000.000	17.800	3.982.200
407	CVPB2615	VN0CVPB26153	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
408	CVPB2616	VN0CVPB26161	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
409	CVPB2617	VN0CVPB26179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
410	CVPB2618	VN0CVPB26187	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
411	CVPB2619	VN0CVPB26195	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
412	CVPB2620	VN0CVPB26203	3.500.000	100,0000000	3.500.000	127.000	3.373.000
413	CVPB2621	VN0CVPB26211	3.500.000	100,0000000	3.500.000	399.300	3.100.700
414	CVPB2622	VN0CVPB26229	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
415	CVPB2623	VN0CVPB26237	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
416	CVPB2624	VN0CVPB26245	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
417	CVPB2625	VN0CVPB26252	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
418	CVPB2626	VN0CVPB26260	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
419	CVPB2627	VN0CVPB26278	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
420	CVPB2628	VN0CVPB26286	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
421	CVPB2629	VN0CVPB26294	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
422	CVRE2525	VN0CVRE25254	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
423	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
424	CVRE2603	VN0CVRE26039	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
425	CVRE2604	VN0CVRE26047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
426	CVRE2605	VN0CVRE26054	4.000.000	100,0000000	4.000.000	277.300	3.722.700
427	CVRE2606	VN0CVRE26062	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
428	CVRE2607	VN0CVRE26070	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
429	CVRE2608	VN0CVRE26088	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
430	CVRE2609	VN0CVRE26096	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
431	CVRE2610	VN0CVRE26104	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
432	CVRE2611	VN0CVRE26112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
433	CVRE2612	VN0CVRE26120	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
434	CVRE2613	VN0CVRE26138	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
435	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	125.537	18.219.906
436	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	858.298	14.294.081
437	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	2.880	-2.880
438	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	4.875	-4.875
439	DBC	VN000000DBC2	431.046.499	49,0000000	211.212.784	5.137.104	206.075.680
440	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,0000000	94.529.347	15.750.124	78.779.223
441	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,0000000	0	230.266	-230.266
442	DC4	VN000000DC49	108.058.667	50,0000000	54.029.333	848.813	53.180.520
443	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	663.123	-663.123
444	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	29.674.086	229.731.914
445	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	12.128.183	173.963.667
446	DGW	VN000000DGW9	223.520.169	49,0000000	109.524.882	60.209.611	49.315.271
447	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	0,0000000	0	2.058.774	-2.058.774
448	DHC	VN000000DHC9	106.249.620	50,0000000	53.124.810	37.191.945	15.932.865
449	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.549.630	60.196.441
450	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	39.990	-39.990
451	DIG	VN000000DIG8	796.431.191	49,0000000	390.251.283	19.259.500	370.991.783
452	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	17.783.412	128.878.350
453	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.687.133	15.040.332
454	DMX	VN000000DMX5	1.267.722.000	49,0000000	621.183.780	113.405.890	507.777.890
455	DPG	VN000000DPG3	118.587.096	49,0000000	58.107.677	21.842.503	36.265.174
456	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	23.246.883	316.748.497
457	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	2.134.152	41.308.814

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
458	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	0,0000000	0	197.265	-197.265
459	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	1.915.761	-1.915.761
460	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.389.961	59.786.972
461	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	261.230	-261.230
462	DSC	VN000000DSC6	278.471.711	100,0000000	278.471.711	39.766	278.431.945
463	DSE	VN000000DSE2	428.249.806	100,0000000	428.249.806	44.694.935	383.554.871
464	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.760.836	4.159.838
465	DTA	VN000000DTA8	19.504.499	49,0000000	9.557.204	29.808	9.527.396
466	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	0,0000000	0	3.995	-3.995
467	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	100,0000000	8.151.820	20.692	8.131.128
468	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.124.745	15.475.255
469	DXG	VN000000DXG7	1.269.852.451	50,0000000	634.926.225	199.640.195	435.286.030
470	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	31.788.728	257.762.834
471	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	50.350	4.800.650
472	E1VFN30	VN0E1VFN306	169.100.000	100,0000000	169.100.000	118.976.519	50.123.481
473	ECO	VN000000ECO3	29.999.985	50,0000000	14.999.992	25.500	14.974.492
474	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	18.697.648	541.392.926
475	ELC	VN000000ELC9	110.088.903	49,0000000	53.943.562	3.766.420	50.177.142
476	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.375.826	13.603.947
477	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	50,0000000	380.282.901	1.989.822	378.293.079
478	EVG	VN000000EVG9	226.011.737	49,0000000	110.745.751	776.318	109.969.433
479	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	0,0000000	0	1.513.135	-1.513.135
480	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	48.553.264	30.166.238
481	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.931	19.308.063
482	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	78.670	35.256.140
483	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	19.579	-19.579
484	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.178.207	12.516.237
485	FPT	VN000000FPT1	1.714.326.422	49,0000000	840.019.946	487.808.303	352.211.643
486	FRT	VN000000FRT7	178.815.054	49,0000000	87.619.376	58.756.419	28.862.957
487	FTS	VN000000FTS5	381.145.750	100,0000000	381.145.750	93.694.574	287.451.176
488	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
489	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
490	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
491	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	31.030	2.418.970
492	FUEABVND	VN0FUEABVND8	3.800.000	100,0000000	3.800.000	800.000	3.000.000
493	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
494	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	23.700.000	100,0000000	23.700.000	20.828.650	2.871.350
495	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	4.200.000	100,0000000	4.200.000	7.325	4.192.675
496	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,0000000	5.000.000	62.300	4.937.700

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
497	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	181.700.000	100,0000000	181.700.000	180.435.797	1.264.203
498	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	10.100.000	100,0000000	10.100.000	9.274.200	825.800
499	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.800.000	100,0000000	5.800.000	5.467.600	332.400
500	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	22.200.000	100,0000000	22.200.000	20.332.381	1.867.619
501	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	13.600.000	100,0000000	13.600.000	12.716.994	883.006
502	FUEMITEC	VN0FUEMITEC3	7.300.000	100,0000000	7.300.000	4.503.000	2.797.000
503	FUEPHVNS	VN0FUEPHVNS1	27.300.000	100,0000000	27.300.000	21.033.900	6.266.100
504	FUESSV30	VN0FUESSV306	10.500.000	100,0000000	10.500.000	2.586.531	7.913.469
505	FUESSV50	VN0FUESSV504	7.000.000	100,0000000	7.000.000	3.441.149	3.558.851
506	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	23.500.000	100,0000000	23.500.000	13.274.993	10.225.007
507	FUETCC50	VN0FUETCC506	6.800.000	100,0000000	6.800.000	190.500	6.609.500
508	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,0000000	5.600.000	0	5.600.000
509	FUEVFNND	VN0FUEVFNND5	327.200.000	100,0000000	327.200.000	295.440.973	31.759.027
510	FUEVN100	VN0FUEVN1002	27.300.000	100,0000000	27.300.000	691.920	26.608.080
511	FUEVN50G	VN0FUEVN50G0	9.800.000	100,0000000	9.800.000	7.104.200	2.695.800
512	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,0000000	1.182.345.380	50.987.368	1.131.358.012
513	GDT	VN000000GDT5	27.391.721	50,0000000	13.695.860	1.952.059	11.743.801
514	GEE	VN000000GEE5	640.499.211	50,0000000	320.249.605	6.798.602	313.451.003
515	GEG	VN000000GEG0	432.716.525	50,0000000	216.358.262	194.250.302	22.107.960
516	GEL	VN000000GEL0	890.000.000	50,0000000	445.000.000	33.722.451	411.277.549
517	GEX	VN000000GEX5	1.308.471.358	50,0000000	654.235.679	83.104.684	571.130.995
518	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.788.126	21.566.499
519	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.109.961	49.690.072
520	GMD	VN000000GMD0	432.892.509	49,0000000	212.117.329	168.523.437	43.593.892
521	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	138.900	8.111.100
522	GSP	VN000000GSP1	74.268.420	0,0000000	0	497.780	-497.780
523	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,0000000	5.096.000	34.976	5.061.024
524	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	0,0000000	0	22.830.596	-22.830.596
525	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,0000000	621.059.294	21.199.230	599.860.064
526	HAH	VN000000HAH4	191.840.401	30,0000000	57.552.120	12.201.592	45.350.528
527	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	1.425.430	53.012.478
528	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	3.028.226	46.633.323
529	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.211.964	2.708.036
530	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	7.164.236	46.555.604
531	HCD	VN000000HCD9	46.197.821	51,0000000	23.560.888	28.626	23.532.262
532	HCM	VN000000HCM0	1.080.797.089	49,0000000	529.590.573	376.597.283	152.993.290
533	HDB	VN000000HDB1	5.005.276.323	27,0000000	1.351.424.607	1.099.330.689	252.093.918
534	HDC	VN000000HDC9	229.712.443	49,0000000	112.559.097	2.377.462	110.181.635
535	HDG	VN000000HDG0	406.957.333	50,0000000	203.478.666	63.934.201	139.544.465

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
536	HHP	VN000000HHP2	92.179.685	49,0000000	45.168.045	6.696.807	38.471.238
537	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,0000000	215.992.984	826.955	215.166.029
538	HHV	VN000000HHV0	574.511.888	49,0000000	281.510.825	59.320.300	222.190.525
539	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	331.514	37.283.351
540	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	1.034.359	35.797.149
541	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	99.387	13.277.612
542	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
543	HPA	VN000000HPA7	285.000.000	100,0000000	285.000.000	2.475.483	282.524.517
544	HPG	VN000000HPG4	8.442.964.520	49,0000000	4.137.052.614	1.832.902.746	2.304.149.868
545	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	1.125.695	147.916.909
546	HQC	VN000000HQC1	626.600.000	50,0000000	313.300.000	6.257.460	307.042.540
547	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	169.947	-169.947
548	HSG	VN000000HSG8	807.262.704	49,0000000	395.558.724	25.710.822	369.847.902
549	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	91.655	18.806.352
550	HTI	VN000000HTI2	381.589.911	0,0000000	0	8.905.321	-8.905.321
551	HTG	VN000000HTG6	43.202.392	0,0000000	0	8.473	-8.473
552	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.884.943	10.589.657
553	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	50,0000000	6.000.000	3.645.014	2.354.986
554	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	579.595	43.087.446
555	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	761.963	-761.963
556	HU1	VN000000HU19	25.000.000	50,0000000	12.500.000	1.901	12.498.099
557	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,0000000	15.121.439	8.455	15.112.984
558	HVH	VN000000HVH0	71.742.434	49,0000000	35.153.792	72.547	35.081.245
559	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,0000000	933.449.463	260.233.671	673.215.792
560	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	56.883	-56.883
561	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	0,0000000	0	1.219.852	-1.219.852
562	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,0000000	308.494.513	25.199.612	283.294.901
563	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.906.241	13.811.510
564	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	111.812.744	8.278.993
565	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	253.597	-253.597
566	ITD	VN000000ITD1	30.955.240	49,0000000	15.168.067	1.419.956	13.748.111
567	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	850.046	55.400.039
568	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	60.443.814	401.016.017
569	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	38.034.651	106.868.507
570	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	263.267.752	297.839.697
571	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	1.516.125	218.707.125
572	KHP	VN000000KHP6	62.215.739	0,0000000	0	734.675	-734.675
573	KLB	VN000000KLB8	752.788.337	30,0000000	225.836.501	13.738.573	212.097.928
574	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	36.870.350	20.011.093

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
575	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	208.860	105.866.994
576	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	995.513	55.246.247
577	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	96.543	4.749.557
578	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	266.575	7.347.434
579	LBM	VN000000LBM4	50.000.000	50,0000000	25.000.000	6.032.271	18.967.729
580	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	3.485.757	100.815.476
581	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	736.767	127.749.525
582	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.404.417	8.539.433
583	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	221.717	25.528.283
584	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	0,0000000	0	3.680.956	-3.680.956
585	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.697.332	30.702.668
586	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.086	-42.086
587	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	45.121.282	104.242.823
588	LPS	VN000000LPS1	1.408.668.000	100,0000000	1.408.668.000	349.000	1.408.319.000
589	LSS	VN000000LSS5	90.026.592	0,0000000	0	516.541	-516.541
590	MBB	VN000000MBB5	9.263.249.895	23,2351000	2.152.325.376	2.057.742.978	94.582.398
591	MCH	VN000000MCH0	1.307.404.949	100,0000000	1.307.404.949	209.608.881	1.097.796.068
592	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	32.420	109.967.580
593	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
594	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	0,0000000	0	5.700	-5.700
595	MHC	VN000000MHC0	45.648.789	0,0000000	0	370.206	-370.206
596	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	36.698.377	174.805.086
597	MIRBWE261	VNMIRBWE2610	219.927.960	100,0000000	219.927.960	5.084.471	214.843.489
598	MIRCI261	VNMIRCI2613	671.985.291	100,0000000	671.985.291	24.533.714	647.451.577
599	MIRHCM261	VNMIRHCM2618	1.079.956.671	100,0000000	1.079.956.671	369.372.241	710.584.430
600	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
601	MIRMBB261	VNMIRMBB2615	8.054.999.909	23,2351000	1.871.587.283	1.783.941.861	87.645.422
602	MIRRYG261	VNMIRRYG2618	45.000.000	100,0000000	45.000.000	3.600	44.996.400
603	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
604	MIRSBT261	VNMIRSBT2619	855.112.589	100,0000000	855.112.589	173.160.970	681.951.619
605	MIRTMS261	VNMIRTMS2616	169.336.335	100,0000000	169.336.335	47.514.636	121.821.699
606	MIRVDP261	VNMIRVDP2616	220.733	100,0000000	220.733	386	220.347
607	MSB	VN000000MSB9	3.120.000.000	30,0000000	936.000.000	227.931.035	708.068.965
608	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	5.989.883	50.270.627
609	MSN	VN000000MSN4	1.534.951.081	100,0000000	1.534.951.081	371.594.365	1.163.356.716
610	MWG	VN000000MWG0	1.477.035.294	49,0000000	723.747.294	723.747.194	100
611	MZG	VN000000MZG3	128.157.063	50,0000000	64.078.531	1.575.661	62.502.870
612	NAB	VN000000NAB5	2.158.822.282	30,0000000	647.646.684	20.777.150	626.869.534
613	NAF	VN000000NAF6	61.182.054	100,0000000	61.182.054	5.058.148	56.123.906

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
614	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	0,0000000	0	57.041	-57.041
615	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	391.204	49.846.624
616	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	2.921.271	4.928.811
617	NHA	VN000000NHA2	71.266.847	49,0000000	34.920.755	176.881	34.743.874
618	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	336.560	112.627.440
619	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	735.804	11.278.280
620	NKG	VN000000NKG3	492.323.961	50,0000000	246.161.980	21.383.198	224.778.782
621	NLG	VN000000NLG1	485.097.383	50,0000000	242.548.691	176.822.982	65.725.709
622	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	0,0000000	0	622.748	-622.748
623	NO1	VN000000NO19	24.599.798	49,0000000	12.053.901	1.739.980	10.313.921
624	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	0,0000000	0	1.736.682	-1.736.682
625	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	26.913.017	114.146.237
626	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	10.637	-10.637
627	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	15.977.243	43.792.908
628	NVL	VN000000NVL0	2.402.067.972	49,0000000	1.177.013.306	96.664.330	1.080.348.976
629	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	64.620	45.185.380
630	OCB	VN000000OCB9	3.062.510.126	22,0000000	673.752.227	586.803.040	86.949.187
631	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	810.416	146.189.584
632	OPC	VN000000OPC9	74.939.163	0,0000000	0	484.454	-484.454
633	ORS	VN000000ORS1	623.930.904	49,0000000	305.726.142	394.344	305.331.798
634	PAC	VN000000PAC8	76.677.626	50,0000000	38.338.813	9.140.663	29.198.150
635	PAN	VN000000PAN5	258.072.996	49,0000000	126.455.768	54.487.562	71.968.206
636	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,0000000	205.642.671	34.665.663	170.977.008
637	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	118.140	-118.140
638	PDR	VN000000PDR0	997.809.379	50,0000000	498.904.689	68.762.599	430.142.090
639	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,0000000	38.864.313	30.718	38.833.595
640	PET	VN000000PET4	155.356.459	0,0000000	0	1.153.797	-1.153.797
641	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	50,0000000	30.171.319	1.142.650	29.028.669
642	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.949.642	2.559.508
643	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.609.366	88.287.430
644	PGV	VN000000PGV5	1.213.344.881	50,0000000	606.672.440	249.963	606.422.477
645	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	53.951	25.287.012
646	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	0,0000000	0	13.797.760	-13.797.760
647	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	75.786	-75.786
648	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	161.419	-161.419
649	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	50,0000000	45.000.000	141.906	44.858.094
650	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	183.745.441	75.030.175
651	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	50,0000000	23.168.139	9.280.296	13.887.843
652	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	50.570	5.359.148

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
653	PNJ	VN000000PNJ6	511.891.518	49,0000000	250.826.843	238.428.351	12.398.492
654	POW	VN000000POW7	3.067.845.688	50,0000000	1.533.922.844	116.380.145	1.417.542.699
655	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	50,0000000	163.117.500	14.370.042	148.747.458
656	PTB	VN000000PTB0	100.407.074	25,0000000	25.101.768	14.616.851	10.484.917
657	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	152.376	16.001.286
658	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.533	-47.533
659	PVD	VN000000PVD2	928.158.191	50,0000000	464.079.095	74.242.319	389.836.776
660	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	3.646.283	47.167.918
661	PVT	VN000000PVT8	516.918.938	49,0000000	253.290.279	78.998.157	174.292.122
662	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.073.166	129.740.195
663	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
664	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	341.490	11.432.219
665	REE	VN000000REE2	623.399.036	49,0000000	305.465.527	305.445.040	20.487
666	RYG	VN000000RYG5	52.649.967	0,0000000	0	4.112	-4.112
667	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
668	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	754.675.024	527.887.348
669	SAM	VN000000SAM1	402.753.343	49,0000000	197.349.138	1.866.951	195.482.187
670	SAV	VN000000SAV2	27.730.480	50,0000000	13.865.240	13.797.403	67.837
671	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.467	-159.467
672	SBG	VN000000SBG1	59.999.917	50,0000000	29.999.958	849.525	29.150.433
673	SBT	VN000000SBT4	928.026.375	100,0000000	928.026.375	214.984.568	713.041.807
674	SBV	VN000000SBV0	28.732.558	50,0000000	14.366.279	4.142.071	10.224.208
675	SC5	VN000000SC59	14.984.550	0,0000000	0	286.064	-286.064
676	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	864.796	214.432.722
677	SCS	VN000000SCS4	103.097.682	30,0000000	30.929.304	7.788.147	23.141.157
678	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	62.908	-62.908
679	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	66.673	-66.673
680	SFI	VN000000SFI8	26.377.046	49,0000000	12.924.752	377.876	12.546.876
681	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	0,0000000	0	9.248.858	-9.248.858
682	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	35.758	34.901.742
683	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.067.386	-8.067.386
684	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,0000000	17.208.129	302.506	16.905.623
685	SHB	VN000000SHB9	5.344.200.024	30,0000000	1.603.260.007	212.693.496	1.390.566.511
686	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	568.235	82.863.285
687	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	122.775	-122.775
688	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	5.626.863	113.008.479
689	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	4.403.686	30.095.624
690	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.656.848	147.080.566
691	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.490.654	5.093.217

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
692	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	9.218	9.963.671
693	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	3.980.508	10.942.816
694	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	14.895.023	58.783.564
695	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	287.880	6.572.120
696	SRC	VN000000SRC6	36.484.124	0,0000000	0	26.539	-26.539
697	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.175.110	19.391.670
698	SSB	VN000000SSB6	3.468.800.000	30,0000000	1.040.640.000	28.840.785	1.011.799.215
699	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	0,0000000	0	117.378	-117.378
700	SSI	VN000000SSI1	3.003.293.801	100,0000000	3.003.293.801	900.916.690	2.102.377.111
701	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	193.172	12.667.279
702	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	200.886.426	364.678.288
703	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.515.047	3.891.094
704	STK	VN000000STK5	154.135.020	100,0000000	154.135.020	26.531.996	127.603.024
705	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,0000000	45.706.361	1.270.943	44.435.418
706	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	37.878	13.489.016
707	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	39.581	8.615.908
708	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	2.099.904	33.897.268
709	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.730.375	-4.730.375
710	TAL	VN000000TAL1	503.999.708	49,0000000	246.959.856	49.969.399	196.990.457
711	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	490.305	30.624.695
712	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.473.789.405	123.349.976
713	TCH	VN000000TCH5	1.003.312.808	51,0000000	511.689.532	100.323.452	411.366.080
714	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.785.353	109.835.611
715	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.640.692	13.136.941
716	TCM	VN000000TCM5	117.739.077	50,0000000	58.869.538	56.495.981	2.373.557
717	TCO	VN000000TCO1	57.320.622	49,0000000	28.087.104	114.717	27.972.387
718	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	50,0000000	5.186.595	5.089.141	97.454
719	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.299.790	-1.299.790
720	TCX	VN000000TCX2	2.774.453.325	100,0000000	2.774.453.325	238.640.707	2.535.812.618
721	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	507.140	63.106.860
722	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.234	-1.234
723	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	908.325	55.418.058
724	TDM	VN000000TDM3	122.210.000	50,0000000	61.105.000	706.784	60.398.216
725	TDP	VN000000TDP6	93.699.574	51,0000000	47.786.782	828.372	46.958.410
726	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	81.421	4.168.579
727	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.244.142	52.951.073
728	THG	VN000000THG6	35.176.307	49,0000000	17.236.390	1.500.381	15.736.009
729	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.250.167	21.253.761
730	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	138.659	-138.659

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
731	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	13.109	38.080.155
732	TLG	VN000000TLG8	96.528.340	100,0000000	96.528.340	9.332.536	87.195.804
733	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.004.021	54.032.787
734	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	50,0000000	35.000.000	376.774	34.623.226
735	TMS	VN000000TMS1	172.734.187	49,0000000	84.639.751	71.206.351	13.433.400
736	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	0,0000000	0	845.652	-845.652
737	TN1	VN000000TN14	66.104.928	50,0000000	33.052.464	18.401	33.034.063
738	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	106.062	9.518.938
739	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	88.364.910	27.695.050
740	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	172.488	25.552.512
741	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	503.809	24.486.191
742	TPB	VN000000TPB0	2.774.046.873	30,0000000	832.214.061	605.276.040	226.938.021
743	TPC	VN000000TPC8	16.816.956	49,0000000	8.240.308	385.002	7.855.306
744	TRA	VN000000TRA8	82.904.213	0,0000000	0	38.433.856	-38.433.856
745	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	0,0000000	0	205.796	-205.796
746	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	110.900	19.697.347
747	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	273.651	-273.651
748	TTA	VN000000TTA4	178.559.087	0,0000000	0	389.520	-389.520
749	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.370	14.231.830
750	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.375.522	183.223.629
751	TV2	VN000000TV22	67.526.165	0,0000000	0	4.328.562	-4.328.562
752	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	963.466	111.133.553
753	TVS	VN000000TVS2	244.643.477	49,0000000	119.875.303	42.905.566	76.969.737
754	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	49.850	-49.850
755	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.300.991	3.833.782
756	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	633.520	-633.520
757	VAB	VN000000VAB8	902.075.041	0,5000000	4.510.375	1.182.257	3.328.118
758	VBB	VN000000VBB6	1.184.586.604	30,0000000	355.375.981	140.402	355.235.579
759	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	16.875	-16.875
760	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.667.724.765	838.977.763
761	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	134.023	12.889.753
762	VCG	VN000000VCG3	698.176.245	49,0000000	342.106.360	13.201.059	328.905.301
763	VCI	VN000000VCI9	1.152.231.925	100,0000000	1.152.231.925	186.044.640	966.187.285
764	VCK	VN000000VCK5	2.434.919.704	100,0000000	2.434.919.704	86.972.967	2.347.946.737
765	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	39.322	22.044.070
766	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.483.996	269.516.004
767	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	895.438	20.379.015
768	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	4.127.546	215.563.954
769	VHC	VN000000VHC1	209.453.159	100,0000000	209.453.159	36.898.949	172.554.210

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
770	VHM	VN000000VHM0	8.214.824.008	50,0000000	4.107.412.004	534.034.038	3.573.377.966
771	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,9900000	169.859.884	117.726.137	52.133.747
772	VIC	VN000000VIC9	7.762.186.429	48,0175960	3.727.215.320	240.437.297	3.486.778.023
773	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	122.573	20.295.461
774	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	0,0000000	0	3.543.827	-3.543.827
775	VIX	VN000000VIX5	2.572.788.533	100,0000000	2.572.788.533	158.066.613	2.414.721.920
776	VJC	VN000000VJC7	769.092.961	30,0000000	230.727.888	47.248.508	183.479.380
777	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	177.911	7.387.820
778	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	114.248.700	1.408.051.208
779	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	0,0000000	0	207.940	-207.940
780	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.594.748	5.334.090
781	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.041.727.704	1.048.227.741
782	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.544.278	31.706.726
783	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	1.035.605	67.564.395
784	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.796.921.588	583.255.492
785	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.199.595	20.095.219
786	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	0,0000000	0	294.363	-294.363
787	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	0,0000000	0	364.883	-364.883
788	VPI	VN000000VPI1	352.054.374	49,0000000	172.506.643	35.281.789	137.224.854
789	VPL	VN000000VPL5	1.877.450.377	49,0000000	919.950.684	122.394.688	797.555.996
790	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	0,0000000	0	14.323	-14.323
791	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,0000000	1.875.000.000	74.501.299	1.800.498.701
792	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	49.144	24.450.856
793	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	257.353.480	883.767.540
794	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	7.782.257	175.659.220
795	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	2.798.762	112.959.448
796	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	0,0000000	0	78.436	-78.436
797	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	0,0000000	0	171.329	-171.329
798	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	0,0000000	0	3.182.448	-3.182.448
799	VTP	VN000000VTP8	201.885.171	49,0000000	98.923.733	7.755.601	91.168.132
800	VVS	VN000000VVS8	43.050.000	49,0000000	21.094.500	1.193.603	19.900.897
801	YBM	VN000000YBM7	32.174.525	0,0000000	0	33.411	-33.411
802	YEG	VN000000YEG3	205.226.448	49,0000000	100.560.959	24.564.534	75.996.425
Tổng (STO)			248.656.118.056		111.291.340.965	33.594.613.651	77.696.727.314
V. STX							
1	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
2	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
3	AMC	VN000000AMC5	4.274.990	50,0000000	2.137.495	95.270	2.042.225
4	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.460.905	31.139.095

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
5	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	353.544	-353.544
6	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.972.530	39.228.618
7	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	503.666	82.496.334
8	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	0,0000000	0	2.532	-2.532
9	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.400	-3.400
10	BAB	VN000000BAB0	1.152.550.716	30,0000000	345.765.214	133.109	345.632.105
11	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	50,0000000	4.100.000	1.388.488	2.711.512
12	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	41.292	2.898.708
13	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	0,0000000	0	803.306	-803.306
14	BCF	VN000000BCF7	42.140.749	0,0000000	0	0	0
15	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
16	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
17	BKC	VN000000BKC7	30.206.637	0,0000000	0	33.231	-33.231
18	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,0000000	15.624.697	307.992	15.316.705
19	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	50,0000000	1.900.000	39.660	1.860.340
20	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	0,0000000	0	142.714	-142.714
21	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	52.430	2.287.570
22	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	981.308	71.252.629
23	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	0,0000000	0	0	0
24	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	105.360	30.176.626
25	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	27.400	-27.400
26	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	35.020	2.464.980
27	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	92.463	-92.463
28	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	440	2.782.062
29	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	29.600	11.976.290
30	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.146.709	28.363.291
31	CEO	VN000000CEO3	595.775.755	49,0000000	291.930.119	23.892.883	268.037.236
32	CET	VN000000CET2	6.050.000	0,0000000	0	15.530	-15.530
33	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	285.653	5.312.719
34	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	20.900	2.379.100
35	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	14.630	1.969.870
36	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	0,0000000	0	696.300	-696.300
37	CLM	VN000000CLM2	14.464.925	0,0000000	0	0	0
38	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	13.126	-13.126
39	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
40	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	116.112	1.992.382
41	CSC	VN000000CSC8	45.263.582	0,0000000	0	21.977	-21.977
42	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.707.524	-1.707.524
43	CTB	VN000000CTB8	20.800.000	50,0000000	10.400.000	76.607	10.323.393

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
44	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	37.198	5.891.798
45	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	0,0000000	0	11.000	-11.000
46	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
47	D11	VN000000D117	8.218.456	0,0000000	0	2.508	-2.508
48	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
49	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	8.933	-8.933
50	DC2	VN000000DC23	11.643.617	50,0000000	5.821.808	184.021	5.637.787
51	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	0,0000000	0	60.300	-60.300
52	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,0000000	45.287.775	36.913.442	8.374.333
53	DIH	VN000000DIH6	7.928.159	0,0000000	0	4.479	-4.479
54	DL1	VN000000DL14	180.600.387	49,0000000	88.494.189	538.132	87.956.057
55	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	22.931	-22.931
56	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	213.191	70.274.232
57	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	181.761	-181.761
58	DS3	VN000000DS33	10.669.730	0,0000000	0	11.500	-11.500
59	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	8.850	-8.850
60	DTD	VN000000DTD2	73.353.788	49,0000000	35.943.356	245.824	35.697.532
61	DTG	VN000000DTG5	10.565.711	50,0000000	5.282.855	7.894	5.274.961
62	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	64.750	238.903.866
63	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,0000000	0	0	0
64	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	707.074	28.648.891
65	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	51.839	4.955.708
66	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
67	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.202	-1.819.202
68	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	1.129.400	163.671.218
69	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
70	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	50,0000000	4.750.000	675.604	4.074.396
71	GIC	VN000000GIC0	25.451.988	49,0000000	12.471.474	1.241.828	11.229.646
72	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	11.721	15.705.397
73	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	50,0000000	5.228.046	174.302	5.053.744
74	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
75	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	559.910	3.960.438
76	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	402.516	1.557.484
77	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	0,0000000	0	110.645	-110.645
78	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	117.432	16.052.558
79	HCC	VN000000HCC1	7.170.323	0,0000000	0	993.751	-993.751
80	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
81	HDA	VN000000HDA3	30.359.909	0,0000000	0	54.090	-54.090
82	HEV	VN000000HEV7	5.000.000	0,0000000	0	24.867	-24.867

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
83	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	37.385	6.136.615
84	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	26.300	8.021.950
85	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	0,0000000	0	30.495	-30.495
86	HKT	VN000000HKT8	34.668.368	0,0000000	0	14.132	-14.132
87	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	0,0000000	0	1.769.843	-1.769.843
88	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	1.420.550	25.529.430
89	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	49,0000000	6.782.692	58.015	6.724.677
90	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
91	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	0,0000000	0	1.051.504	-1.051.504
92	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
93	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	21.766.734	501.693.200
94	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	126.049	-126.049
95	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	0,0000000	0	1.241.004	-1.241.004
96	IDC	VN000000IDC7	417.446.864	49,0000000	204.548.963	60.634.312	143.914.651
97	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	920.239	85.824.857
98	IDV	VN000000IDV7	47.421.881	30,0000000	14.226.564	9.259.091	4.967.473
99	INC	VN000000INC6	3.200.000	0,0000000	0	187.400	-187.400
100	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	965.997	12.264.003
101	IPA	VN000000IPA5	245.911.033	50,0000000	122.955.516	1.023.019	121.932.497
102	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
103	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	90.326.959	14.596.377
104	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
105	KHS	VN000000KHS0	15.294.976	0,0000000	0	27.109	-27.109
106	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.859	2.527.141
107	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
108	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.001.002	2.878.998
109	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	121.986	449.771.668
110	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
111	KSV	VN000000KSV1	299.999.812	0,0000000	0	450	-450
112	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	50,0000000	2.535.000	6.900	2.528.100
113	L14	VN000000L144	30.859.515	50,0000000	15.429.757	76.787	15.352.970
114	L18	VN000000L185	57.174.652	0,0000000	0	1.350	-1.350
115	L40	VN000000L409	23.759.965	0,0000000	0	660	-660
116	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	37.370	55.262.266
117	LBE	VN000000LBE1	4.804.906	49,0000000	2.354.403	140.742	2.213.661
118	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
119	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
120	LHC	VN000000LHC2	28.800.000	50,0000000	14.400.000	161.389	14.238.611
121	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
122	MAC	VN000000MAC5	48.351.334	49,0000000	23.692.153	24.368	23.667.785
123	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	635.175	645.129
124	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	1.834.906	57.072.178
125	MBS	VN000000MBS9	1.000.963.451	49,0000000	490.472.090	3.228.055	487.244.035
126	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
127	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	156.714	-156.714
128	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	21.820	1.989.105
129	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	0,0000000	0	3.806.229	-3.806.229
130	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.800	-1.800
131	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	0,0000000	0	5.900	-5.900
132	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	70.221	4.132.886
133	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	149.561	2.300.457
134	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	755.720	54.910.347
135	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	0,0000000	0	89.720	-89.720
136	NAG	VN000000NAG4	52.593.728	0,0000000	0	239.433	-239.433
137	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	0,0000000	0	400	-400
138	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,0000000	0	1.206.746	-1.206.746
139	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	0,0000000	0	172.400	-172.400
140	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	0,0000000	0	621.600	-621.600
141	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	791.048	35.037.920
142	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	71.601	4.822.301
143	NET	VN000000NET9	22.398.374	0,0000000	0	174.674	-174.674
144	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	30,0000000	4.719.378	61.400	4.657.978
145	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	0,0000000	0	333.595	-333.595
146	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	208.294	46.090.587
147	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	218.700	9.921.084
148	NST	VN000000NST9	11.202.003	0,0000000	0	181.510	-181.510
149	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	0,0000000	0	33.400	-33.400
150	NTP	VN000000NTP5	205.245.204	50,0000000	102.622.602	32.818.564	69.804.038
151	NVB	VN000000NVB1	2.927.984.751	9,0000000	263.518.627	12.863.184	250.655.443
152	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	0,0000000	0	169.000	-169.000
153	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	0,0000000	0	310.056	-310.056
154	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	46.705	2.305.057
155	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	0,0000000	0	42.000	-42.000
156	PCH	VN000000PCH3	27.188.477	49,0000000	13.322.353	8.800	13.313.553
157	PCT	VN000000PCT8	80.035.493	0,0000000	0	720	-720
158	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	84.300	4.370.690
159	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
160	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	131.475	4.600.954

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
161	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	366.118	24.133.882
162	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.382	100
163	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.557.773	69.182
164	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	354.103	-354.103
165	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
166	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	0,0000000	0	37.954	-37.954
167	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	0,0000000	0	147.832	-147.832
168	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	0,0000000	0	85.500	-85.500
169	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	0,0000000	0	280.748	-280.748
170	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,0000000	0	47.100	-47.100
171	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	132.706	-132.706
172	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	12.181	9.508.521
173	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	100,0000000	3.600.000	5.100	3.594.900
174	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	738.530	3.573.465
175	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.305.250	3.044.750
176	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
177	PPY	VN000000PPY0	14.026.784	0,0000000	0	105.697	-105.697
178	PRC	VN000000PRC2	6.199.698	0,0000000	0	26.958	-26.958
179	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.180.082	103.219.918
180	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	0,0000000	0	13.686	-13.686
181	PSD	VN000000PSD8	70.236.112	0,0000000	0	48.596	-48.596
182	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	0,0000000	0	10.300	-10.300
183	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	100,0000000	59.841.300	1.323.650	58.517.650
184	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	60.939	8.269.061
185	PTD	VN000000PTD6	19.999.933	50,0000000	9.999.966	435.504	9.564.462
186	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.161.126	75.431.003
187	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	0,0000000	0	427.030	-427.030
188	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
189	PV2	VN000000PV26	37.350.000	0,0000000	0	84.900	-84.900
190	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	247.971	10.336.028
191	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	135.883	-135.883
192	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	0,0000000	0	2.683.423	-2.683.423
193	PVI	VN000000PVI1	257.664.972	100,0000000	257.664.972	146.628.381	111.036.591
194	PVS	VN000000PVS0	511.420.099	49,0000000	250.595.848	79.734.515	170.861.333
195	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
196	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	7.994	-7.994
197	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
198	QTC	VN000000QTC6	3.023.974	0,0000000	0	27.152	-27.152
199	RCL	VN000000RCL1	14.418.317	50,0000000	7.209.158	34.496	7.174.662

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
200	S55	VN000000S552	10.000.000	0,0000000	0	23.179	-23.179
201	S99	VN000000S990	104.718.992	0,0000000	0	244.983	-244.983
202	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	174.572	5.848.723
203	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	402	41.649.598
204	SCI	VN000000SCI5	42.000.000	0,0000000	0	143.730	-143.730
205	SD5	VN000000SD58	25.999.848	0,0000000	0	266.781	-266.781
206	SD9	VN000000SD90	34.234.000	0,0000000	0	380.409	-380.409
207	SDC	VN000000SDC6	3.026.950	0,0000000	0	90.151	-90.151
208	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.493	4.966.105
209	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	668.888	879.694
210	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.400	9.777.600
211	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	26.360	-26.360
212	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	540.399	-540.399
213	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	18.634	1.451.366
214	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	123.697	7.023.883
215	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
216	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	47.390	6.011.019
217	SHE	VN000000SHE3	65.003.919	50,0000000	32.501.959	138.566	32.363.393
218	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	0,0000000	0	21.849	-21.849
219	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,0000000	440.736.487	79.569.409	361.167.078
220	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
221	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,0000000	0	109.112	-109.112
222	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	0,0000000	0	154.193	-154.193
223	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	100	-100
224	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	2.095	-2.095
225	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
226	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	164.613	-164.613
227	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	0,0000000	0	37.159	-37.159
228	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
229	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	53.217	3.889.197
230	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	10.400	10.279.600
231	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
232	TA9	VN000000TA92	14.164.490	0,0000000	0	4.417	-4.417
233	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	150.645	-150.645
234	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	9.991	11.699.310
235	TET	VN000000TET6	62.202.940	0,0000000	0	500	-500
236	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.696.562	2.550.135
237	THB	VN000000THB7	11.424.570	0,0000000	0	678.461	-678.461
238	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	567.460	188.082.526

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
239	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
240	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	445.101	8.154.067
241	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.177.678	74.689.362
242	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	17.980	-17.980
243	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.779.178	3.476.566
244	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
245	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	0,0000000	0	191.895	-191.895
246	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	0,0000000	0	2.200	-2.200
247	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	27.591.213	35.487.107
248	TOT	VN000000TOT5	10.404.748	25,0000000	2.601.187	395.455	2.205.732
249	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	84.406	31.358.735
250	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	438.301	4.283.535
251	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	0,0000000	0	274.662	-274.662
252	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	32.025	18.281.649
253	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.003.700	17.531.220
254	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	96.200	-96.200
255	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
256	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	117.169	-117.169
257	TVC	VN000000TVC6	76.155.570	49,0000000	37.316.229	70.297	37.245.932
258	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	476.506	-476.506
259	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	0,0000000	0	39.900	-39.900
260	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	217.829	-217.829
261	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	4.500	5.813.500
262	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.200	-4.200
263	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.855	3.723.131
264	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
265	VC2	VN000000VC21	75.645.525	50,0000000	37.822.762	54.394	37.768.368
266	VC3	VN000000VC39	138.414.258	49,0000000	67.822.986	262.914	67.560.072
267	VC6	VN000000VC62	12.466.699	49,0000000	6.108.682	1.407.488	4.701.194
268	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	41.339	48.004.096
269	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.150	8.318.850
270	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	49,0000000	11.760.000	3.305	11.756.695
271	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
272	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.283.216	77.116.784
273	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	0,0000000	0	75.154	-75.154
274	VE1	VN000000VE11	6.000.000	0,0000000	0	1.432.906	-1.432.906
275	VE3	VN000000VE37	3.400.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
276	VE4	VN000000VE45	3.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
277	VFS	VN000000VFS1	153.963.435	100,0000000	153.963.435	341.730	153.621.705

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
278	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.149	-98.149
279	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	173.809	29.973.026
280	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
281	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	0,0000000	0	254.089	-254.089
282	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
283	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	188.523	44.944.777
284	VIT	VN000000VIT3	79.809.134	50,0000000	39.904.567	86.535	39.818.032
285	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	50,0000000	1.997.998	62.255	1.935.743
286	VMC	VN000000VMC1	28.747.017	0,0000000	0	27.277	-27.277
287	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
288	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	538.610	-538.610
289	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	100.331	15.440.450
290	VNR	VN000000VNR7	210.661.274	50,0000000	105.330.637	57.307.013	48.023.624
291	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.735.955	6.446.798
292	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
293	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	71.700	2.394.212
294	VTC	VN000000VTC6	5.333.163	0,0000000	0	527.345	-527.345
295	VTH	VN000000VTH5	10.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
296	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	16.400	5.569.600
297	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	2.898	15.285.016
298	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	1.211.996	37.629.518
299	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	831.688	-831.688
300	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	100,0000000	50.300.000	1.096.600	49.203.400
301	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	23.400	8.429.100
Tổng (STX)			21.026.087.348		7.338.308.420	873.851.566	6.464.456.854
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	155.416	229.844.105
4	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	23.376	33.780.577
5	ABB	VN000000ABB0	1.606.783.948	16,5000000	265.119.351	201.552.657	63.566.694
6	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.068	-183.068
7	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	12.176.520	89.171.112
8	ABW	VN000000ABW6	301.150.000	100,0000000	301.150.000	10.501	301.139.499
9	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	18.015	134.524
10	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	0,0000000	0	1.343.986	-1.343.986
11	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	60.407.042	1.695.188.244
13	AG1	VN000000AG14	4.863.386	100,0000000	4.863.386	600	4.862.786

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
14	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	130.224	13.924.647
15	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
16	AGP	VN000000AGP9	35.810.421	0,0000000	0	7.835	-7.835
17	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	0,0000000	0	18.900	-18.900
18	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.071.001	24.928.999
19	AIG	VN000000AIG4	196.191.443	50,0000000	98.095.721	88.386.964	9.708.757
20	ALC	VN000000ALC7	56.470.620	49,0000000	27.670.603	22.431.124	5.239.479
21	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
22	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	0,0000000	0	100	-100
23	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.459.893	7.940.107
24	ANI	VN000000ANI0	23.999.270	0,0000000	0	31.194	-31.194
25	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.981.765	6.877.718
26	APF	VN000000APF1	36.021.756	0,0000000	0	0	0
27	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
28	APP	VN000000APP0	4.724.632	0,0000000	0	31.393	-31.393
29	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
30	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
31	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
32	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	0,0000000	0	8.020	-8.020
33	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
34	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.830	7.455.970
35	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
36	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
37	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	29.000	8.810.991
38	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
39	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
40	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
41	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
42	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
43	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,0000000	9.800.000	76.429	9.723.571
44	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
45	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
46	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
47	BCP	VN000000BCP6	6.860.000	0,0000000	0	194.600	-194.600
48	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	1.853.965	235.045.991
49	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	0,0000000	0	0	0
50	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	351.766	12.048.194
51	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.050	18.860.950
52	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	50,0000000	6.205.400	5.827	6.199.573

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
53	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	0,0000000	0	0	0
54	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	485.200	364.514.800
55	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
56	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
57	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	15.700	-15.700
58	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
59	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	0,0000000	0	0	0
60	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
61	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
62	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
63	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
64	BIG	VN000000BIG2	34.181.452	49,0000000	16.748.911	2.153.704	14.595.207
65	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
66	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
67	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	269.441	-269.441
68	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	100,0000000	60.000.000	698.138	59.301.862
69	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
70	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	0,0000000	0	0	0
71	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
72	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
73	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
74	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
75	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	27.100	-27.100
76	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,0000000	4.011.966	404.458	3.607.508
77	BMS	VN000000BMS9	215.148.036	100,0000000	215.148.036	6.327	215.141.709
78	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	0,0000000	0	700	-700
79	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
80	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	192.126	30.023.742
81	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
82	BQP	VN000000BQP6	18.500.000	100,0000000	18.500.000	1.400	18.498.600
83	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
84	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
85	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
86	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	0,0000000	0	12.100	-12.100
87	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
88	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	55.400	17.944.600
89	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	35.013	22.464.987
90	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
91	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	100	22.499.900

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
92	BT1	VN000000BT18	10.000.106	0,0000000	0	0	0
93	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
94	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	30,0000000	2.307.367	1.100	2.306.267
95	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
96	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	0,0000000	0	0	0
97	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	48.313	12.201.687
98	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
99	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
100	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
101	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	9.056	4.768.908
102	BVL	VN000000BVL5	107.293.493	49,0000000	52.573.811	340	52.573.471
103	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
104	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	0,0000000	0	600	-600
105	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	598.585	48.405.123
106	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
107	C21	VN000000C218	19.336.371	0,0000000	0	9.710	-9.710
108	C22	VN000000C226	3.550.000	0,0000000	0	0	0
109	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.497	-99.497
110	C92	VN000000C929	5.312.920	0,0000000	0	127.953	-127.953
111	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
112	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
113	CAT	VN000000CAT0	14.373.166	49,0000000	7.042.851	104.175	6.938.676
114	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	0,0000000	0	1.000	-1.000
115	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
116	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
117	CCI	VN000000CCI16	474.656.100	49,0000000	232.581.489	4.463	232.577.026
118	CCA	VN000000CCA6	25.082.990	0,0000000	0	20.514	-20.514
119	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
120	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
121	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	0,0000000	0	0	0
122	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
123	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	0,0000000	0	3.900	-3.900
124	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	0,0000000	0	0	0
125	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	0,0000000	0	0	0
126	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	89.700	15.347.737
127	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
128	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
129	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
130	CFM	VN000000CFM4	3.000.000	0,0000000	0	9.100	-9.100

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
131	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
132	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
133	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
134	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,0000000	0	100	-100
135	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
136	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
137	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	100	1.322.900
138	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.500	525.680
139	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
140	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
141	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
142	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
143	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
144	CLI	VN000000CLI0	91.600.000	50,0000000	45.800.000	11.013.513	34.786.487
145	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	759.200	-759.200
146	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
147	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.991.173	1.977.827
148	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
149	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
150	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	50,0000000	48.949.999	0	48.949.999
151	CMN	VN000000CMN8	14.400.000	49,0000000	7.056.000	58.406	6.997.594
152	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	0,0000000	0	0	0
153	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	269.668	3.650.332
154	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	50,0000000	7.767.450	700	7.766.750
155	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
156	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	846.840	4.721.679
157	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
158	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.528	-99.528
159	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
160	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
161	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
162	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
163	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
164	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.877.110	14.922.890
165	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
166	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.600	2.990.358
167	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
168	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
169	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
170	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
171	CTX	VN000000CTX2	100.406.740	0,0000000	0	3.815	-3.815
172	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
173	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
174	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
175	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	0,0000000	0	0	0
176	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
177	DC1	VN000000DC15	6.080.778	49,0000000	2.979.581	41.699	2.937.882
178	DCF	VN000000DCF3	59.358.680	0,0000000	0	4.033	-4.033
179	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	0,0000000	0	358.332	-358.332
180	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
181	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	0,0000000	0	0	0
182	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	335.761	29.216.623
183	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	0,0000000	0	105.312	-105.312
184	DCV	VN000000DCV0	31.201.143	100,0000000	31.201.143	29.346.460	1.854.683
185	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
186	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	408.450	39.511.493
187	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
188	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	0,0000000	0	13.072	-13.072
189	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
190	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	0,0000000	0	4.024.702	-4.024.702
191	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
192	DFF	VN000000DFF6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	450.100	38.749.900
193	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	4.139.900	34.570.100
194	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	0,0000000	0	23.100	-23.100
195	DHD	VN000000DHD7	48.594.304	0,0000000	0	27.977	-27.977
196	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
197	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
198	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	0,0000000	0	46.737	-46.737
199	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
200	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
201	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	0	7.043.750
202	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
203	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	0,0000000	0	0	0
204	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	0,0000000	0	212.000	-212.000
205	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
206	DM7	VN000000DM70	15.411.100	0,0000000	0	0	0
207	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
208	DMN	VN000000DMN6	17.499.990	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
209	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
210	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
211	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	47.200	-47.200
212	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	700	-700
213	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
214	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	186.825	2.439.710
215	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389
216	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
217	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	0,0000000	0	56.437	-56.437
218	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
219	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
220	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
221	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
222	DP2	VN000000DP28	20.000.000	0,0000000	0	0	0
223	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	100,0000000	2.237.280	30.580	2.206.700
224	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
225	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	0,0000000	0	200	-200
226	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
227	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
228	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	1.913.856	34.686.144
229	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,0000000	0	0	0
230	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	0,0000000	0	50.100	-50.100
231	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,0000000	0	0	0
232	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
233	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
234	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
235	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
236	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
237	DTP	VN000000DTP6	40.572.559	0,0000000	0	0	0
238	DTR	VN000000DTR2	80.000.000	0,0000000	0	0	0
239	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
240	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
241	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
242	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
243	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,0000000	279.300	0	279.300
244	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
245	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	0,0000000	0	1.200	-1.200
246	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
247	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	0,0000000	0	73.760	-73.760

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
248	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
249	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
250	E29	VN000000E297	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
251	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	0,0000000	0	2.800	-2.800
252	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
253	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	4.128	-4.128
254	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
255	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
256	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
257	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	399.826	-399.826
258	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
259	F88	VN000000F880	231.265.102	100,0000000	231.265.102	133.074.804	98.190.298
260	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
261	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
262	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	0,0000000	0	0	0
263	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	0,0000000	0	0	0
264	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
265	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	0,0000000	0	0	0
266	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	0,0000000	0	0	0
267	FHS	VN000000FHS0	17.851.927	0,0000000	0	0	0
268	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	0	0
269	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	327.356	8.723.568
270	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.948	-11.948
271	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	0,0000000	0	100	-100
272	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	0,0000000	0	0	0
273	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	0,0000000	0	300	-300
274	FT1	VN000000FT14	7.079.853	50,0000000	3.539.926	17.100	3.522.826
275	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	0,0000000	0	0	0
276	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	185.130	24.314.870
277	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
278	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
279	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
280	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
281	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
282	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,0000000	43.246.471	923.230	42.323.241
283	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	26.921.143	46.137.293
284	GDH	VN000000GDH0	16.600.000	0,0000000	0	0	0
285	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
286	GER	VN000000GER7	2.200.000	50,0000000	1.100.000	200	1.099.800

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
287	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
288	GGG	VN000000GGG5	49.388.589	49,0000000	24.200.408	615.330	23.585.078
289	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
290	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
291	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	50,0000000	9.000.000	300	8.999.700
292	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.554.363	-1.554.363
293	GND	VN000000GND8	9.000.000	0,0000000	0	22.300	-22.300
294	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
295	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
296	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
297	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
298	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
299	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
300	GTX	VN000000GTX3	35.000.000	0,0000000	0	0	0
301	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	50,0000000	5.802.550	2.212	5.800.338
302	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
303	HAC	VN000000HAC5	129.181.096	100,0000000	129.181.096	298.816	128.882.280
304	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	0,0000000	0	100	-100
305	HAM	VN000000HAM4	14.937.048	0,0000000	0	0	0
306	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
307	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	0,0000000	0	400	-400
308	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	31.258.494	142.348.141
309	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	50,0000000	1.005.550	5.540	1.000.010
310	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	131.610	4.668.390
311	HC1	VN000000HC11	8.000.000	0,0000000	0	0	0
312	HC3	VN000000HC37	20.685.717	0,0000000	0	17.852	-17.852
313	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
314	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
315	HD2	VN000000HD28	8.962.353	50,0000000	4.481.176	5.200	4.475.976
316	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
317	HD8	VN000000HD85	10.000.000	0,0000000	0	2.400	-2.400
318	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	14.328	990.484
319	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
320	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
321	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	0,0000000	0	12.200	-12.200
322	HEC	VN000000HEC7	12.000.000	0,0000000	0	0	0
323	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
324	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	182.200	2.757.800
325	HES	VN000000HES3	9.294.650	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
326	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
327	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
328	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
329	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
330	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
331	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	176.453	16.922.760
332	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
333	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	0,0000000	0	0	0
334	HIO	VN000000HIO3	42.000.000	50,0000000	21.000.000	7.400	20.992.600
335	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	0,0000000	0	68.300	-68.300
336	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	406.845	24.877.154
337	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
338	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	955.000	620.900
339	HLO	VN000000HLO7	12.099.986	100,0000000	12.099.986	4.760.320	7.339.666
340	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
341	HLT	VN000000HLT6	7.100.000	0,0000000	0	0	0
342	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	9.626	480.374
343	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0
344	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,0000000	0	0	0
345	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.808	-2.808
346	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	0,0000000	0	32.700	-32.700
347	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
348	HND	VN000000HND6	500.000.000	0,0000000	0	71.700	-71.700
349	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	34.500	14.665.500
350	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	15.590.290	538.686.657
351	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	170.300	-170.300
352	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	67.150	-67.150
353	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	0,0000000	0	202.300	-202.300
354	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
355	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
356	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
357	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	0,0000000	0	2.910	-2.910
358	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	0,0000000	0	54.800	-54.800
359	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
360	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
361	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
362	HPP	VN000000HPP5	9.201.059	0,0000000	0	2.160.836	-2.160.836
363	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,0000000	5.655.736	381.414	5.274.322
364	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	0,0000000	0	102.700	-102.700

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
365	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
366	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	0,0000000	0	100	-100
367	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	0,0000000	0	300	-300
368	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	354.660	5.538.612
369	HSV	VN000000HSV7	30.749.994	0,0000000	0	16.370	-16.370
370	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
371	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	800	-800
372	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
373	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
374	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
375	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
376	HU3	VN000000HU35	9.999.944	0,0000000	0	7.680	-7.680
377	HU4	VN000000HU43	15.000.000	50,0000000	7.500.000	200	7.499.800
378	HU6	VN000000HU68	7.500.000	50,0000000	3.750.000	9.888	3.740.112
379	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
380	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.320.000	3.368.500
381	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	0,0000000	0	322.300	-322.300
382	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
383	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	924.800	86.675.200
384	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
385	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
386	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
387	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
388	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	0,0000000	0	331.760	-331.760
389	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	0,0000000	0	0	0
390	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
391	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.215.810	53.588.662
392	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.023.709	2.117.275
393	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
394	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
395	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
396	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
397	IN4	VN000000IN41	1.200.000	0,0000000	0	0	0
398	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
399	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
400	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
401	IST	VN000000IST9	15.008.492	0,0000000	0	28.845	-28.845
402	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	30,0000000	281.539.082	3.712.226	277.826.856
403	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.005	-25.005

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
404	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
405	KAI	VN000000KAI6	750.000.000	100,0000000	750.000.000	150.002.500	599.997.500
406	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	0,0000000	0	16.317	-16.317
407	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	100	-100
408	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
409	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
410	KHW	VN000000KHW2	35.749.919	0,0000000	0	0	0
411	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,0000000	0	0	0
412	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	0,0000000	0	0	0
413	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
414	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
415	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
416	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	153.600	14.546.400
417	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
418	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
419	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
420	CTL	VN000000CTL0	19.200.000	0,0000000	0	20.000	-20.000
421	KTU	VN000000KTU3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
422	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	0,0000000	0	330.838	-330.838
423	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.000	3.428.000
424	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
425	L43	VN000000L433	3.500.000	0,0000000	0	2.200	-2.200
426	L45	VN000000L458	4.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
427	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
428	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
429	L63	VN000000L631	8.279.361	30,0000000	2.483.808	0	2.483.808
430	LAI	VN000000LAI4	32.831.905	0,0000000	0	0	0
431	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
432	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
433	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	994.545	11.075.625
434	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
435	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
436	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	0,0000000	0	732	-732
437	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
438	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
439	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	73.726	163.774
440	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	0,0000000	0	0	0
441	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
442	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	22.401	2.427.599

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
443	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
444	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.010	25.628.985
445	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
446	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	0,0000000	0	0	0
447	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	43.498	2.479.899
448	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
449	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
450	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
451	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.286	2.161.854
452	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.745.237	15.618.080
453	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
454	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
455	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
456	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	0	5.025.196
457	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	0,0000000	0	0	0
458	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
459	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	0,0000000	0	69.440	-69.440
460	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
461	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
462	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
463	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
464	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
465	MES	VN000000MES3	18.600.000	0,0000000	0	0	0
466	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	0,0000000	0	712.513	-712.513
467	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200
468	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	0,0000000	0	0	0
469	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
470	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
471	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
472	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
473	MIRCLI261	VNMIRCLI2618	18.319.977	100,0000000	18.319.977	2.202.661	16.117.316
474	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
475	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	0,0000000	0	60.672	-60.672
476	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	0,0000000	0	500	-500
477	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	58.500	1.901.500
478	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
479	MML	VN000000MML1	345.109.429	100,0000000	345.109.429	4.421.676	340.687.753
480	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	44.422	-44.422
481	MND	VN000000MND6	2.194.475	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
482	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,0000000	200.546.500	159.343.590	41.202.910
483	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
484	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0
485	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
486	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,0000000	0	0	0
487	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	1.025	3.397.061
488	MSR	VN000000MSR5	1.104.973.420	100,0000000	1.104.973.420	10.777.696	1.094.195.724
489	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
490	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	10.802	53.944.857
491	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
492	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
493	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,0000000	2.346.075	9.780	2.336.295
494	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
495	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
496	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
497	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
498	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
499	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	0,0000000	0	180.000	-180.000
500	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
501	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
502	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
503	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.200	-68.200
504	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
505	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,0000000	18.319.131	800	18.318.331
506	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	41.400	2.408.600
507	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	147.000	14.553.000
508	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	3.700	59.888.462
509	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	0,0000000	0	1.018.695	-1.018.695
510	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.526.986	6.970.054
511	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	0,0000000	0	123.300	-123.300
512	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
513	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
514	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	6.015	7.657.573
515	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,0000000	0	0	0
516	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
517	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
518	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,0000000	0	0	0
519	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
520	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
521	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,0000000	2.612.458	1.120	2.611.338
522	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
523	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	50,0000000	4.745.420	15.501	4.729.919
524	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	0,0000000	0	0	0
525	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	50,0000000	8.615.102	0	8.615.102
526	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	0,0000000	0	0	0
527	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
528	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	47.775	6.077.162
529	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
530	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
531	NTF	VN000000NTF6	15.000.000	0,0000000	0	0	0
532	NTT	VN000000NTT7	28.500.000	0,0000000	0	0	0
533	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	50,0000000	5.000.000	6.788	4.993.212
534	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
535	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	0	394.668
536	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	0,0000000	0	0	0
537	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
538	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
539	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	2.836.281	65.640.054
540	ONW	VN000000ONW2	5.500.000	0,0000000	0	293.800	-293.800
541	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	0,0000000	0	7.200	-7.200
542	PAP	VN000000PAP0	357.000.000	0,0000000	0	0	0
543	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	488.922	13.255.562
544	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	74.233	12.425.767
545	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,0000000	0	1.378	-1.378
546	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
547	PCB	VN000000PCB6	900.000.000	30,0000000	270.000.000	72.550.246	197.449.754
548	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
549	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	0,0000000	0	17.300	-17.300
550	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.528.293	718.007
551	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
552	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	0,0000000	0	12.700	-12.700
553	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
554	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
555	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
556	PGB	VN000000PGB7	732.702.236	30,0000000	219.810.670	5.458	219.805.212
557	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
558	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	202.954	160.007.446
559	PHS	VN000000PHS9	250.009.819	100,0000000	250.009.819	220.941.923	29.067.896

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
560	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
561	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
562	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	1.380	8.487.841
563	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	639.698	1.610.302
564	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
565	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
566	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
567	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
568	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
569	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
570	PND	VN000000PND9	6.666.666	0,0000000	0	13.851	-13.851
571	PNG	VN000000PNG2	9.899.968	0,0000000	0	0	0
572	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
573	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
574	POB	VN000000POB1	10.900.000	0,0000000	0	0	0
575	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.898.820	128.939.348
576	POS	VN000000POS5	45.999.965	0,0000000	0	128.544	-128.544
577	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
578	PPH	VN000000PPH5	78.404.225	0,0000000	0	14.857	-14.857
579	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
580	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	0,0000000	0	0	0
581	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	0,0000000	0	0	0
582	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
583	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	6.230	-6.230
584	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
585	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
586	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
587	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	0,0000000	0	0	0
588	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	0,0000000	0	300	-300
589	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
590	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	0,0000000	0	0	0
591	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	0,0000000	0	0	0
592	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.770	10.504.230
593	PTM	VN000000PTM7	35.199.993	49,0000000	17.247.996	1.000	17.246.996
594	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
595	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	0,0000000	0	5.100	-5.100
596	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
597	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
598	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
599	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	175.638	-175.638
600	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	0	10.290.000
601	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	187.091	24.312.909
602	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	0,0000000	0	4.132	-4.132
603	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	2.115	-2.115
604	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
605	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.700	14.670.300
606	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	525.126	-525.126
607	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	0,0000000	0	313.765	-313.765
608	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
609	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	50,0000000	19.181.789	13.700	19.168.089
610	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
611	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
612	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
613	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	0,0000000	0	49.660	-49.660
614	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	1.236.180	85.075.115
615	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
616	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	0,0000000	0	6.317.756	-6.317.756
617	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	50,0000000	10.000.000	587.259	9.412.741
618	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
619	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
620	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.600	3.897.400
621	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	0,0000000	0	9.261.350	-9.261.350
622	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	33.679.340	150.144.736
623	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
624	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
625	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
626	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	0,0000000	0	6.800	-6.800
627	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	0,0000000	0	135.100	-135.100
628	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,0000000	0	3.887.500	-3.887.500
629	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	0,0000000	0	46.801	-46.801
630	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	0,0000000	0	100	-100
631	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	16.104	15.695.623
632	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
633	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
634	RGG	VN000000RGG2	220.000.000	50,0000000	110.000.000	0	110.000.000
635	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	7.294.609	6.772.393
636	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
637	S12	VN000000S123	5.000.000	49,0000000	2.450.000	729.900	1.720.100

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
638	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
639	S72	VN000000S727	12.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
640	S74	VN000000S743	6.480.000	0,0000000	0	64.516	-64.516
641	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
642	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
643	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	0,0000000	0	0	0
644	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	414.093	64.991.748
645	SB1	VN000000SB19	10.500.000	50,0000000	5.250.000	10.441	5.239.559
646	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	12.700	87.511.836
647	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.656	6.684.419
648	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
649	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
650	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
651	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
652	SBS	VN000000SBS6	156.107.600	100,0000000	156.107.600	1.288.022	154.819.578
653	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
654	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	22.900	-22.900
655	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	100,0000000	8.500.000	502.460	7.997.540
656	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	66.748	-66.748
657	SCL	VN000000SCL9	38.836.815	49,0000000	19.030.039	10.363	19.019.676
658	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
659	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.788	6.205.744
660	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	5.683	7.834.001
661	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	39.133	5.007.867
662	SD6	VN000000SD66	34.771.611	0,0000000	0	97.159	-97.159
663	SD7	VN000000SD74	10.600.000	0,0000000	0	42.283	-42.283
664	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
665	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
666	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
667	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,0000000	0	41.780	-41.780
668	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.993	855.042
669	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
670	SDK	VN000000SDK9	3.119.988	0,0000000	0	7.577	-7.577
671	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	0,0000000	0	1.060	-1.060
672	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	0,0000000	0	261.695	-261.695
673	SDV	VN000000SDV6	10.000.000	0,0000000	0	12.900	-12.900
674	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
675	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	0,0000000	0	18.210	-18.210
676	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	1.225	-1.225

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
677	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
678	SGB	VN000000SGB1	360.819.732	30,0000000	108.245.919	49.649	108.196.270
679	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	1.000	75.463.700
680	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
681	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.419.591	104.564.939
682	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
683	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
684	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
685	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,0000000	0	88.400	-88.400
686	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	0,0000000	0	0	0
687	SHI	VN000000SHI2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	24.518.627	7.742.425
688	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	213.950	1.518.139
689	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
690	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	0,0000000	0	263.373	-263.373
691	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
692	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	0,0000000	0	100	-100
693	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	0,0000000	0	15.200	-15.200
694	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
695	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	0,0000000	0	3.800	-3.800
696	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
697	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
698	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	13.600	-13.600
699	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	0	0
700	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
701	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
702	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
703	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
704	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
705	SPV	VN000000SPV0	12.959.987	0,0000000	0	251.160	-251.160
706	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	0,0000000	0	59.316	-59.316
707	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
708	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	2.500	-2.500
709	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900
710	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
711	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.450	7.483.550
712	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
713	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
714	STS	VN000000STS8	2.768.221	0,0000000	0	100	-100
715	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	804.042	3.115.958

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
716	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
717	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
718	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	0,0000000	0	0	0
719	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	19.310	32.859.690
720	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
721	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
722	TA6	VN000000TA68	3.000.000	0,0000000	0	2.400	-2.400
723	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
724	TAH	VN000000TAH9	270.000.000	0,0000000	0	0	0
725	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	14.928	-14.928
726	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	50,0000000	2.500.000	0	2.500.000
727	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.485	15.094.574
728	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
729	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
730	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
731	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.776.268	162.775.846
732	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
733	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
734	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
735	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	996.751	2.800
736	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
737	TDF	VN000000TDF7	35.000.000	0,0000000	0	0	0
738	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.510	-41.510
739	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
740	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
741	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	50,0000000	6.550.662	131	6.550.531
742	TH1	VN000000TH12	13.539.267	0,0000000	0	2.015	-2.015
743	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
744	THN	VN000000THN2	32.995.411	0,0000000	0	0	0
745	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
746	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
747	THU	VN000000THU7	3.297.790	0,0000000	0	0	0
748	THW	VN000000THW3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	120.800	2.379.200
749	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
750	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	0,0000000	0	83.260	-83.260
751	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	1.758.562	43.830.603
752	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	32.320	90.127.680
753	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
754	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
755	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
756	TL4	VN000000TL40	16.008.338	0,0000000	0	800	-800
757	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
758	TLT	VN000000TLT1	0	50,0000000	0	0	0
759	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	0,0000000	0	2.004	-2.004
760	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
761	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
762	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
763	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
764	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
765	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	50,0000000	10.000.000	12.500	9.987.500
766	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
767	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	3.930.800	3.909.200
768	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	0,0000000	0	311.600	-311.600
769	TOS	VN000000TOS7	74.999.691	0,0000000	0	0	0
770	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	795.100	3.193.975
771	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
772	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	0,0000000	0	0	0
773	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
774	TRS	VN000000TRS0	7.524.034	0,0000000	0	1.484	-1.484
775	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
776	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
777	TS3	VN000000TS35	3.851.880	0,0000000	0	0	0
778	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
779	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	24.000	613.000
780	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	0,0000000	0	11.000	-11.000
781	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	0,0000000	0	0	0
782	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
783	TT6	VN000000TT67	24.402.105	100,0000000	24.402.105	107	24.401.998
784	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
785	TTD	VN000000TTD8	31.104.000	0,0000000	0	124.000	-124.000
786	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
787	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	127.440	17.869.035
788	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
789	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
790	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.800	2.315.988
791	TV1	VN000000TV14	26.691.319	0,0000000	0	203.423	-203.423
792	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
793	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	0,0000000	0	30	-30

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
794	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
795	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
796	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	0,0000000	0	0	0
797	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	0,0000000	0	2.711.700	-2.711.700
798	TW3	VN000000TW39	1.750.000	0,0000000	0	600	-600
799	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
800	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	0,0000000	0	3.849.050	-3.849.050
801	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	791.300	7.458.700
802	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
803	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
804	ULG	VN000000ULG6	72.000.000	0,0000000	0	0	0
805	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	0,0000000	0	0	0
806	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	0,0000000	0	400	-400
807	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
808	UPS	VN000000UPS2	32.374.600	100,0000000	32.374.600	0	32.374.600
809	USC	VN000000USC0	5.500.000	0,0000000	0	0	0
810	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
811	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
812	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
813	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
814	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
815	V68	VN000000V689	33.000.000	49,0000000	16.170.000	6.500	16.163.500
816	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	50,0000000	18.832.674	6.244	18.826.430
817	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
818	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.243.450	22.756.547
819	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	0,0000000	0	0	0
820	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	0,0000000	0	9.800	-9.800
821	VBT	VN000000VBT8	3.200.000	0,0000000	0	0	0
822	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
823	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
824	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	4.302	41.890.527
825	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	0,0000000	0	11.100	-11.100
826	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	0,0000000	0	0	0
827	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	0,0000000	0	10.510	-10.510
828	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
829	VDG	VN000000VDG1	7.254.992	50,0000000	3.627.496	1.917.340	1.710.156
830	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	1.600	1.647.855
831	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
832	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
833	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	3.900	878.100
834	VE9	VN000000VE94	12.523.613	0,0000000	0	2.054	-2.054
835	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	0,0000000	0	18.411.903	-18.411.903
836	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
837	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	11.542	81.624.442
838	VES	VN000000VES4	49.426.166	100,0000000	49.426.166	24.608.096	24.818.070
839	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
840	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.191.398	1.468.602
841	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	0,0000000	0	801	-801
842	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.633.848	14.975.152
843	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	453.812	-453.812
844	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	50,0000000	4.662.577	0	4.662.577
845	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.900.459	22.389.770
846	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.196.470	174.803.530
847	GVV	VN000000GVV3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.100	15.053.379
848	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
849	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
850	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	0,0000000	0	227.675	-227.675
851	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	0,0000000	0	0	0
852	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	4.324	2.475.685
853	VIH	VN000000VIH8	0	0,0000000	0	0	0
854	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	0,0000000	0	10.810	-10.810
855	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	0,0000000	0	23.400	-23.400
856	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	0,0000000	0	1.100	-1.100
857	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
858	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	279.714	9.720.286
859	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
860	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	5.900	-5.900
861	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	205.791	212.285.820
862	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	42.900	6.921.043
863	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
864	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,0000000	0	0	0
865	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	52.100	14.397.900
866	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
867	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	68.500	4.827.500
868	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
869	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,0000000	0	0	0
870	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
871	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	594.529	-594.529

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
872	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	719.500	32.556.380
873	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	385.992	43.926.154
874	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	0,0000000	0	111.011	-111.011
875	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
876	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	153.000	-153.000
877	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,0000000	0	0	0
878	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
879	VNZ	VN000000VNZ0	29.726.465	47,9300000	14.247.894	14.247.894	0
880	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	0,0000000	0	51.100	-51.100
881	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
882	VPR	VN000000VPR2	10.067.078	49,0000000	4.932.868	699.372	4.233.496
883	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
884	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	0,0000000	0	139.498	-139.498
885	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	0,0000000	0	45.590	-45.590
886	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	0,0000000	0	79.600	-79.600
887	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	0	0
888	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	0,0000000	0	46.030	-46.030
889	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
890	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
891	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
892	VT A	VN000000VT A0	8.000.000	50,0000000	4.000.000	13.990	3.986.010
893	VT D	VN000000VT D4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
894	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
895	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
896	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
897	VTK	VN000000VTK9	12.224.590	49,0000000	5.990.049	41.949	5.948.100
898	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	0,0000000	0	0	0
899	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
900	VTR	VN000000VTR4	66.494.410	0,0000000	0	0	0
901	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	30,0000000	6.291.696	10	6.291.686
902	VUA	VN000000VUA8	200.000.000	100,0000000	200.000.000	0	200.000.000
903	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
904	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
905	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
906	VW3	VN000000VW35	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
907	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	0,0000000	0	0	0
908	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
909	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
910	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Secu rities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
911	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	383.521	6.866.479
912	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,0000000	0	4.700	-4.700
913	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
914	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
915	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
916	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	900	10.336.385
917	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
918	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
919	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
920	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	30.800	7.469.200
921	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	0,0000000	0	8.200	-8.200
922	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	50,0000000	5.900.000	2.800	5.897.200
923	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			55.230.937.571		16.759.934.076	2.089.546.934	14.670.387.142